

Phần I: ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh thị trường cạnh tranh quyết liệt như hiện nay, để có thể tồn tại và phát triển chủ doanh nghiệp cần chủ động và tích cực tìm cách gia tăng lợi nhuận một cách hợp lý. Muốn như vậy, trước hết chủ doanh nghiệp cần có nhận thức cơ bản về các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp mình. Cụ thể, khả năng sinh lời là tỷ suất để đo lường hiệu suất của doanh nghiệp, đây là khía cạnh chính trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Lợi nhuận của một doanh nghiệp cho thấy khả năng của doanh nghiệp để tạo ra thu nhập trong một khoảng thời gian nhất định. Hiểu được khả năng sinh lời là yếu tố quyết định giúp các nhà quản lý phát triển một chiến lược sinh lời hiệu quả cho doanh nghiệp của họ [25].

Một trong những điều kiện tiên quyết quan trọng cho sự tồn tại lâu dài và thành công của doanh nghiệp là khả năng sinh lời [19]. Thành tích và các mục tiêu tài chính khác của doanh nghiệp chịu tác động đáng kể bởi các yếu tố quyết định lợi nhuận của doanh nghiệp. Những yếu tố này rất quan trọng bởi vì nó có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, việc làm, đổi mới và thay đổi công nghệ. Mục tiêu chính của doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận của họ. Nếu không có lợi nhuận, một doanh nghiệp không thể tái sản xuất, không thể thu hút vốn từ các nhà đầu tư bên ngoài và tất yếu doanh nghiệp sẽ không thể tồn tại lâu dài. Nhận thức về lợi nhuận một cách chắc chắn, sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp giải quyết một số vấn đề tồn tại và giảm thiểu tác động tiêu cực đối với tính liên tục của doanh nghiệp.

Có nhiều nghiên cứu trước đây về các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Chẳng hạn như N. J. Schiniotakis (2012) tìm thấy các yếu tố quyết định lợi nhuận của doanh nghiệp là lãi suất, năng suất, tính bền vững, quy mô doanh nghiệp và liên kết ngành với dữ liệu của 961 công ty lớn tại Úc [26]. J. Erina and N. Lace (2013) cũng phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại tại Latvia trên cơ sở sử dụng chỉ tiêu lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) như một chỉ số cho lợi nhuận [22]. C. Burja (2011) điều tra các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các DNNVV

[16]. A. K. Salman and D. Yazdanfar (2012) đã kiểm tra các yếu tố xác định lợi nhuận của doanh nghiệp dựa trên dữ liệu về các doanh nghiệp tại Thụy Điển [14]. Nghiên cứu chỉ ra rằng quy mô doanh nghiệp, tăng trưởng doanh thu, năng suất, tài sản và tuổi của doanh nghiệp là các biến ảnh hưởng đến khả năng sinh lời, trong đó tăng trưởng và năng suất là các yếu tố có tác động tích cực đến lợi nhuận của doanh nghiệp, và quy mô của doanh nghiệp, ngược lại, có tác động tiêu cực đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

DNNVV là một doanh nghiệp độc lập, có thị phần nhỏ và được quản lý bởi chủ sở hữu hoặc các chủ sở hữu một phần. Trên thực tế không có định nghĩa chung duy nhất về DNNVV bởi vì trên góc độ kinh tế khác nhau của mỗi quốc gia định nghĩa là không giống nhau. Ở Liên minh châu Âu, các DNNVV là những công ty độc lập có các đặc điểm điển hình như số lao động ít hơn so với số lượng nhân viên giới hạn theo quy định [27]. Tuy nhiên, số lượng nhân viên quy định ở nhiều quốc gia là khác nhau, chẳng hạn một số quốc gia quy định giới hạn 200 nhân viên, trong khi tại Hoa Kỳ, doanh nghiệp nhỏ có thể được định nghĩa là một công ty có ít hơn 500 nhân viên.

Kết quả trực tiếp của việc quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực kinh tế khác nhau trong các hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư và tài chính là ở cấp độ hoạt động của các DNNVV [18]. Các doanh nghiệp DNNVV đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra công ăn việc làm, khuyến khích hoạt động kinh doanh, và đóng góp lớn cho sự thịnh vượng của các quốc gia [19]. Lợi nhuận hoặc hiệu suất hoạt động của các DNNVV quan trọng đối với sự phát triển của chính bản thân các doanh nghiệp, kinh tế quốc gia và phát triển khu vực. Đối với Việt Nam, vai trò và đóng góp của các DNNVV trong cơ cấu kinh tế quốc gia không chỉ trở thành một trong những ưu tiên quốc gia mà còn là hy vọng cho sự phát triển nhanh chóng và bền vững một nền kinh tế đa dạng. DNNVV là một trong những miếng đệm duy trì nền kinh tế quốc gia trước tác động của những cú sốc hoặc áp lực bên ngoài. Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu hiện nay, DNNVV hoạt động như một trụ cột duy trì và tăng trưởng kinh tế quốc gia và tạo việc làm.

Trong những năm qua các DNNVV ở tỉnh Thừa Thiên Huế đã có những đóng góp nhất định cho sự phát triển kinh tế tại địa phương. Tính đến cuối năm 2017, toàn tỉnh có 6.400 doanh nghiệp, trong đó DNNVV chiếm đến 99,09% và đóng góp 1.309

tỷ đồng, chiếm 39,07% trong số thu ngân sách từ doanh nghiệp (3.385 tỷ đồng). Riêng năm 2017, trong 636 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới thì có đến 622 DNNVV (chiếm 97,8%). Do đó, việc nghiên cứu, xác định các yếu tố tác động đến lợi nhuận của DNNVVN tại tỉnh nhà bằng cách kiểm tra ảnh hưởng của các biến phụ thuộc như quy mô doanh nghiệp, độ tuổi, tăng trưởng, năng suất và tính liên kết ngành đến khả năng sinh lời của công ty. Do đó vấn đề đặt ra trong nghiên cứu này là trả lời câu hỏi: quy mô doanh nghiệp, độ tuổi, tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận quá khứ, năng suất và tính liên kết ngành liên quan đến lợi nhuận của công ty như thế nào nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp giúp các doanh nghiệp kịp thời có những chính sách phù hợp với hoạt động kinh doanh của mình tránh được nguy cơ phá sản, đồng thời tạo điều kiện để ổn định và phát triển kinh tế.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát

Đánh giá các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ quy mô nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Huế.

Mục tiêu cụ thể

- Tìm hiểu về cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về doanh nghiệp nhỏ và vừa và hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Đánh giá các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Huế.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Huế.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ trên địa bàn Thành phố Huế.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian: Nghiên cứu tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Huế trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

- Phạm vi thời gian: số liệu phục vụ nghiên cứu là số liệu được thu thập từ báo cáo tài chính và các số liệu liên quan trong năm 2017 của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Huế được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu của Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Nghiên cứu các tài liệu tham khảo: Đọc, nghiên cứu, tổng hợp và ghi chép các thông tin liên quan về DNNVV, về hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này và các công trình nghiên cứu trước ở cả trong và ngoài nước để tham khảo, chuẩn bị về cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và lựa chọn mô hình cũng như phương pháp nghiên cứu đề tài.

- Phương pháp thu thập dữ liệu:

+ Thu thập dữ liệu thứ cấp: Quan sát, tổng hợp, ghi chép các số liệu thứ cấp về lao động, về nguồn lực của đơn vị được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu của Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế về các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Huế trong năm 2017.

- Phương pháp xử lý, và phân tích số liệu

+ Sau khi có kết quả điều tra từ phỏng vấn, ghi chép, và cung cấp từ cơ quan thuế thì thực hiện thống kê số liệu bằng phần mềm phần mềm SPSS 20.0

+ Phương pháp thống kê mô tả: được sử dụng để mô tả, khái quát chung về mẫu khảo sát.

+ Phân tích hồi quy đa biến để kiểm định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố lên biến phụ thuộc.

5. Kết cấu của đề tài

Đề tài có kết cấu bao gồm 3 phần:

Phần I: Đặt vấn đề

Phần II: Nội dung và kết quả nghiên cứu

Phần II bao gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở khoa học về doanh nghiệp nhỏ và vừa và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Chương 2: Các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Huế

Chương 3: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Huế

Phần III: Kết luận

PHẦN II: NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. Cơ sở lý thuyết về DNNVV và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

1.1.1. Các khái niệm

1.1.1.1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa

Nhiều chuyên gia kinh tế và pháp luật của Việt Nam cho rằng khái niệm doanh nghiệp nhỏ và vừa và sau đó là khái niệm doanh nghiệp siêu nhỏ được du nhập từ bên ngoài vào Việt Nam. Định nghĩa DNNVV rõ ràng phải dựa trên quy mô doanh nghiệp về vốn và lao động và thường các chỉ tiêu này thay đổi tùy vào từng quốc gia.

Tham khảo về quy định doanh nghiệp nhỏ và vừa trên thế giới ở một số quốc gia như ở Nhật, doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất là dưới 300 lao động hoặc dưới 100 triệu Yên còn doanh nghiệp bán lẻ dịch vụ dưới 50 lao động hoặc dưới 10 triệu Yên; Đài Loan đối với doanh nghiệp hoạt động công nghiệp, xây dựng số lao động dưới 300 hoặc vốn góp dưới 40 triệu nhân dân tệ còn doanh nghiệp thương mại dịch vụ là dưới 50 lao động hoặc dưới 40 triệu nhân dân tệ doanh thu...

Ở Việt Nam theo công văn số 681/CP-KTN[2] ban hành ngày 20/6/1998 theo đó doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp có số công nhân dưới 200 người và số vốn kinh doanh dưới 5 tỷ đồng (tương đương 378.000 USD – theo tỷ giá giữa VND và USD tại thời điểm ban hành công văn). Tiêu chí này đặt ra nhằm xây dựng một bức tranh chung về doanh nghiệp nhỏ và vừa phục vụ cho việc ra các chính sách kinh tế. Sau đó, Nghị định số 90/2001/NĐ-CP[3] ngày đưa ra định nghĩa doanh nghiệp nhỏ và vừa là cơ sở sản xuất kinh doanh độc lập, đã đăng ký kinh doanh theo pháp luật hiện hành, có vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng hoặc số lao động trung bình hằng năm không quá 300 người. Tiếp là nghị định 56/2009/NĐ-CP[4] ngày 30/6/2009 đã cụ thể hơn trong việc đưa ra khái niệm về doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo đó doanh nghiệp nhỏ và vừa là Doanh nghiệp nhỏ và vừa là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh

theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp) hoặc số lao động bình quân năm (tổng nguồn vốn là tiêu chí ưu tiên). Cụ thể đối với doanh nghiệp thương mại và dịch vụ thì doanh nghiệp siêu nhỏ từ 10 người trở xuống; doanh nghiệp nhỏ có từ 10 đến 50 người và tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở xuống; doanh nghiệp vừa số lao động trên 50 đến 100 người và tổng nguồn vốn trong khoảng 10 – 50 tỷ đồng. Mới nhất đây theo Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đã hoàn chỉnh lại khái niệm về doanh nghiệp nhỏ và vừa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau đây: tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng. Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ.

1.1.1.2. Thương mại dịch vụ

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Luật Thương mại 2005 thì khái niệm hoạt động thương mại được quy định cụ thể như sau:

Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác.

1.1.1.3. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh luôn gắn liền với hoạt động kinh doanh, và xem xét nó trên nhiều góc độ. Theo GS.TS Ngô Đình Giao “Hiệu quả kinh tế là một hiện tượng hoặc quá trình kinh tế là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực (nhân lực, tài lực, vật lực, tiền vốn) để đạt được mục tiêu xác định” [5]. Từ định nghĩa này có thể thấy mối quan hệ giữa kết quả thu được và những chi phí bỏ ra để có được, phản ánh được chất lượng của hoạt động kinh tế.

Từ định nghĩa về hiệu quả kinh tế của một hiện tượng ta có thể hiểu hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các

nguồn lực để đạt được mục tiêu đã đặt ra, nó biểu hiện mối tương quan giữa kết quả thu được và những chi phí bỏ ra để có được kết quả đó, sự chênh lệch giữa hai đại lượng này càng lớn thì kết quả thu được càng cao. Trên góc độ này thì hiệu quả đồng nhất với lợi nhuận của doanh nghiệp và khả năng đáp ứng về mặt chất lượng của sản phẩm đối với nhu cầu thị trường.

1.1.2. Cơ sở phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa

Theo nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển DNNVV, quy mô của DNNVV được phân loại cụ thể như sau:

Bảng 1.1. Phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa

Quy mô					
Khu vực	DN siêu nhỏ	DN nhỏ		DN vừa	
		Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Tổng nguồn vốn
Nông lâm nghiệp, thủy sản	10 người trở xuống	20 tỷ trở xuống	Từ 10 người đến 200 người	Từ 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ 200 người đến 300 người
Công nghiệp và xây dựng	10 người trở xuống	20 tỷ trở xuống	Từ 10 người đến 200 người	Từ 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ 200 người đến 300 người
Thương mại dịch vụ	10 người trở xuống	10 tỷ trở xuống	Từ 10 người đến 50 người	Từ 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	Từ 50 người đến 100 người

(Nguồn: Nghị định số 56/2009/NĐ-CP)

Tuy nhiên phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng dựa trên độ lớn hay quy mô của doanh nghiệp và phụ thuộc nhiều tiêu thức khác. Theo tiêu chuẩn của ngân hàng thế giới (WB) và công ty tài chính quốc tế (IFC) các doanh nghiệp được phân chia theo quy mô như sau:

- DN siêu nhỏ: là doanh nghiệp không quá 10 lao động, tổng giá trị tài sản không quá 100.000 USD, tổng doanh thu không quá 100.000 USD hàng năm.

- DN nhỏ: là doanh nghiệp không quá 50 lao động, tổng giá trị tài sản không quá 3.000.000 USD, tổng doanh thu hằng năm không quá 3.000.000 USD.

- Dn vừa: là doanh nghiệp không quá 300 lao động, tổng giá trị tài sản không quá 15.000.000 USD, tổng doanh thu hằng năm không quá 15.000.000 USD.

Theo “Cơ chế quản lý nhà nước trong các DN VVN” việc phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa ở một số quốc gia trên thế giới như sau:

Bảng 1.2. Phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa một số quốc gia trên thế giới

Quốc gia	Phân loại DNNVV	Số lao động	Tổng vốn hoặc giá trị tài sản	Doanh thu/năm
Úc	DN nhỏ DN vừa	1-99 người 100-499 người	Không quy định	Không quy định
Đức	DN nhỏ DN vừa	Dưới 49 người Dưới 499 người	Không quy định	Dưới 1 triệu mác 1-100 triệu mác
Indonesia	DN nhỏ DN vừa	5-19 người 20-29 người	Khoảng 70 triệu rupi	Không quy định
Nhật bản	DN nhỏ và vừa	Dưới 100 người bán buôn	Dưới 30 triệu yên	Không quy định
		Dưới 50 người bán lẻ	Dưới 10 triệu yên	
		Dưới 300 người: chế tạo	Dưới 100 triệu yên	
Singapore	DN nhỏ và vừa	Không quy định	Dưới 10 triệu đô Singapore	Không quy định
Thái lan	DN nhỏ và vừa	Dưới 50 người	Dưới 20 triệu Bạt	Không quy định
Malaysia	DN nhỏ và vừa	Dưới 250 người	Dưới 1 triệu Ringit	Không quy định

Mỹ	DN nhỏ và vừa	Dưới 500 người: chế tạo	Không quy định	Dưới 80.000 đô/bán lẻ Dưới 220.000 đô/ bán buôn Dưới 1 triệu đô: nông nghiệp
----	---------------	-------------------------	----------------	--

(Nguồn: “Cơ chế quản lý nhà nước trong các DNVTN” – NXB Lao động-xã hội, 2009)

1.1.3. Vai trò của DN thương mại trong nền kinh tế quốc dân

Doanh nghiệp thương mại là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân, với vị trí cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng, sản xuất với sản xuất. Do đó doanh nghiệp thương mại có những vai trò quan trọng sau:

- Phục vụ nhu cầu tiêu dùng: doanh nghiệp thương mại thông qua hoạt động của mình giúp luân chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất đến tiêu dùng, đáp ứng nhu cầu kịp thời về thời gian, địa điểm, phân phối hàng hóa từ nơi thừa đến nơi thiếu, đảm bảo nhu cầu của người tiêu dùng.

- Kích thích sản xuất phát triển: hàng hóa được các doanh nghiệp thương mại đưa vào lưu thông, kích thích tiêu thụ dẫn đến kích thích việc sản xuất của sản phẩm, hàng hóa.

- Doanh nghiệp thương mại là trung gian tiếp nhận, phản hồi các nhu cầu tiêu dùng đến nhà sản xuất.

- Mở rộng quan hệ thương mại quốc tế: cùng với sự giao thương, buôn bán, xuất, nhập khẩu hàng hóa giúp cho sản phẩm hàng hóa đa dạng, mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Đóng góp cho ngân sách nhà nước: cũng như các loại hình hoạt động khác, doanh nghiệp thương mại hằng năm đóng góp một phần đáng kể vào ngân sách nhà nước với nguồn thu ổn định.

1.2. Các nhân tố ảnh hưởng hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN

1.2.1. Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN

1.2.1.1. Tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ROE

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả của doanh nghiệp trong việc quản lý nguồn vốn và tạo ra lợi nhuận, bình quân mỗi 100 đồng VCSH tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Nếu tỷ số này dương có nghĩa doanh nghiệp có lãi, ngược lại là thua lỗ.

$$\text{ROE (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100\%$$

1.2.1.2. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu ROS

Chỉ tiêu dùng để đánh giá khả năng sinh lời sau khi đã trừ các khoản chi phí, cứ 100 đồng doanh thu tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{ROS (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu}} \times 100\%$$

1.2.1.3. Tỷ số lợi nhuận ròng trên tài sản ROA

Chỉ tiêu này chỉ ra mối qua hệ giữa lợi nhuận thu được trên tổng tài sản, bình quân cứ 100 đồng tài sản bỏ ra tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận đồng thời thể hiện hiệu quả quản lý và sử dụng tài sản để tạo ra doanh thu của doanh nghiệp. Nếu tỷ số này dương có nghĩa doanh nghiệp kinh doanh có lãi, và hệ số càng lớn thể hiện mức hiệu quả càng cao. Ngược lại doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ và hiệu quả càng thấp.

$$\text{ROA (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

1.2.2. Các nhân tố liên quan đến doanh nghiệp

1.2.2.1. Cơ sở pháp lý về hình thức sở hữu

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp. Không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào và mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân.

Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên là doanh nghiệp, trong đó (1) Một thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên không vượt quá năm mươi; (2) Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn cam kết góp vào doanh nghiệp; (3) Phần vốn góp của thành

viên chỉ được chuyển nhượng theo quy định tại các điều 43,44 và 45 của Luật doanh nghiệp; (4) Công ty TNHH có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty TNHH không được quyền phát hành cổ phần.

Công ty TNHH một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc cá nhân làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty); Chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty. Công ty TNHH một thành viên có tư cách pháp nhân kể từ ngày cấp giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty TNHH một thành viên không được quyền phát hành cổ phần.

Công ty cổ phần là doanh nghiệp trong đó (1) vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần; (2) Cổ đông có thể là tổ chức hoặc cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa; (3) cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn góp vào doanh nghiệp; (4) cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 và khoản 5 Điều 84 của Luật doanh nghiệp; (5) công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; (6) công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán các loại để huy động vốn.

1.2.2.2. Doanh nghiệp và chủ doanh nghiệp

Thời gian hoạt động của doanh nghiệp được tính từ khi được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh. Kinh nghiệm của chủ doanh nghiệp được đo lường bằng số năm công tác trong ngành, lĩnh vực liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hiện tại mà chủ doanh nghiệp đang quản lý.

1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

1.2.3.1. Các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp

Yếu tố kinh tế: có ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp kinh doanh, bao gồm lãi suất ngân hàng, cán cân thanh toán, chính sách tài chính và tiền tệ, tỷ lệ lạm phát và chính sách thuế quan.

Yếu tố chính trị và chính sách: có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của các doanh nghiệp. Các chính sách của Nhà nước có thể là rào cản hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp như chính sách miễn thuế, thu hút đầu tư, chính sách tiếp cận vốn,... Đồng thời môi trường chính trị ổn định sẽ tạo được niềm tin, sự an tâm khi doanh nghiệp hoạt động kinh doanh.

Yếu tố công nghệ, kỹ thuật: khoa học công nghệ hiện đại tạo điều kiện để doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ, bứt phá. Ngược lại những đơn vị công nghệ lỗi thời, lạc hậu sẽ không thể cạnh tranh được trong môi trường kinh tế thị trường như bây giờ.

1.2.3.2. Các yếu tố bên trong doanh nghiệp

Các yếu tố nội lực trong doanh nghiệp quyết định trực tiếp đến sự thành, bại của doanh nghiệp.

Nhà quản trị các cấp: đây là nguồn lực quan trọng, có vai trò lãnh đạo, quyết định đến phương hướng tồn tại và phát triển của doanh nghiệp,

Trình độ lao động: ảnh hưởng đến chất lượng công việc, nhiệm vụ tại đơn vị. Trình độ lao động của nguồn nhân lực càng cao càng giúp cho đơn vị phát triển vượt bậc.

Nguồn lực vật chất: cơ sở vật chất, hạ tầng cao sẽ là môi trường thuận lợi cho đơn vị phát triển, rút ngắn thời gian lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạn chế các chi phí phát sinh, đạt hiệu quả kinh doanh cao.

Hoạt động bộ phận marketing: bộ phận truyền thông ngày càng chứng tỏ được sự quan trọng của mình trong các doanh nghiệp. Việc quảng bá hình ảnh công ty, sản phẩm dịch vụ càng được mở rộng, mạng lưới khách hàng, đối tác của đơn vị ngày càng nhiều, hiệu quả hoạt động ngày càng cao.

Hoạt động bộ phận tài chính kế toán: bộ phận tài chính kế toán là bộ phận quan trọng, nắm các thông tin về tình hình sức khỏe của đơn vị cũng là bộ phận tham mưu, tư vấn cho các cấp lãnh đạo đưa ra được quyết định chính xác và hiệu quả.

1.3. Một số nghiên cứu có liên quan trước đây

1.3.1. Một số nghiên cứu ở nước ngoài

Trong những năm gần đây có nhiều nghiên cứu liên quan đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong đó có DNNVV cả ở trong nước và ở nước ngoài.

Đầu tiên có thể kể đến nghiên cứu của J. McDonald (1999), đã tìm hiểu về các yếu tố quyết định lợi nhuận của các công ty sản xuất tại Úc bằng cách phân tích dữ liệu về hiệu suất của các công ty trong giai đoạn 1984- 1993. Từ dữ liệu tác giả đã ước tính các mô hình lợi nhuận trong chu kỳ kinh doanh, kiểm tra cả tính bền và tính chu kỳ của lợi nhuận doanh nghiệp. Kết quả cho thấy lợi nhuận quá khứ là một yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận hiện tại và sự liên kết ngành có tác động tích cực đến tỷ suất lợi nhuận của công ty.

B. Ramasamy và các cộng sự (2005) đã phân tích tác động của cấu trúc thị trường và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất khác để hiểu rõ hơn về động lực và các yếu tố quyết định hiệu suất trong ngành dầu cọ ở Malaysia. Cụ thể, nhóm tác giả đã xem xét ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp và quyền sở hữu doanh nghiệp đối với mức độ lợi nhuận trong lĩnh vực này. Kết quả của nghiên cứu cho thấy quy mô doanh nghiệp có tác động tiêu cực đến hiệu suất.

A. Stierwald (2009) điều tra các yếu tố có tác động quyết định đến lợi nhuận của công ty trên cơ sở sử dụng mô hình hồi quy hiệu ứng ngẫu nhiên và cố định với dữ liệu của 961 công ty lớn ở Úc trong giai đoạn 1995-2005. Phân tích cho thấy các biến cấp độ doanh nghiệp, chẳng hạn như lợi nhuận quá khứ, năng suất và quy mô có tác động tích cực và lớn đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Hiệu ứng ngành có mặt nhưng đóng một vai trò nhỏ.

C. Burja (2011) đề xuất một số mô hình phân tích hiệu suất công ty dựa trên phân tích hồi quy và kết quả thu được nhấn mạnh mối liên hệ chặt chẽ giữa lợi nhuận của công ty được phân tích thể hiện thông qua chỉ tiêu lợi nhuận trên tài sản với việc quản lý các tài nguyên có sẵn. Có thể nói, thông tin về hiệu suất của công ty, đặc biệt là về lợi nhuận, rất hữu ích trong các quyết định quản lý liên quan đến những thay đổi tiềm năng trong các nguồn lực kinh tế mà công ty sẽ có thể kiểm soát trong tương lai nhằm đạt được kết quả kinh tế vượt trội sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh của công ty và sẽ làm hài lòng lợi ích của các cổ đông.

H. Malik (2011) cũng tiến hành nghiên cứu theo hướng tương tự nhưng đối với các công ty trong lĩnh vực bảo hiểm. Tác giả đã điều tra các yếu tố quyết định lợi nhuận trong các công ty bảo hiểm của Pakistan. Cụ thể, xem xét ảnh hưởng của các yếu tố của công ty chẳng hạn như tuổi của công ty, quy mô công ty, khối lượng vốn, tỷ lệ đòn bẩy và tỷ lệ thua lỗ đối với khả năng sinh lời (ROA). Mẫu trong nghiên cứu này bao gồm 35 công ty bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ niêm yết trong giai đoạn 2005- 2009. Dữ liệu thứ cấp thu được từ báo cáo tài chính (Bảng cân đối kế toán và Tài khoản lãi/lỗ) của các công ty bảo hiểm, ấn phẩm tài chính của Ngân hàng Nhà nước Pakistan và Sách năm bảo hiểm được xuất bản bởi Hiệp hội bảo hiểm Pakistan (IAP). Kết quả nghiên cứu cho thấy không có mối quan hệ giữa lợi nhuận và tuổi của công ty và có mối liên hệ tích cực đáng kể giữa quy mô của công ty và lợi nhuận. Kết quả cũng cho thấy khối lượng vốn có liên quan đáng kể và tích cực đến lợi nhuận. Tỷ lệ tổn thất và tỷ lệ đòn bẩy cho thấy mối quan hệ tiêu cực nhưng có ý nghĩa với lợi nhuận.

J. Erina và N. Lace (2011) tiến hành một nghiên cứu xác định tác động của các yếu tố bên ngoài và bên trong hoạt động của ngân hàng đối với các chỉ số lợi nhuận của các ngân hàng thương mại tại Latvia trong giai đoạn từ 2006 đến 2011. Các tác giả đã đánh giá các chỉ số lợi nhuận trên tài sản (ROA) và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) của các ngân hàng thương mại Latvia. Các tác giả đã thực hiện khảo sát các tài liệu khoa học và phân tích các chỉ số lợi nhuận của các ngân hàng thương mại bằng phương pháp mô tả, cũng như phương pháp phân tích dữ liệu SPSS, tương quan dữ liệu và phân tích hồi quy. Trên cơ sở kết quả thu được, các tác giả đã kết luận rằng lợi nhuận có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động, thành phần danh mục đầu tư và quản lý, trong khi nó có tác động tiêu cực đến rủi ro vốn và tín dụng, như được đo lường theo ROA, trong khi theo đối với ROE, ảnh hưởng tích cực được tác động lên thành phần của danh mục vốn và tiêu cực - đến hiệu quả hoạt động và rủi ro tín dụng. Liên quan đến các chỉ số kinh tế vĩ mô, các tác giả đã tiết lộ rằng GDP có tác động tích cực đến lợi nhuận được đo bằng ROA và ROE. Phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu hiện tại có thể được áp dụng để xác định không chỉ các chỉ số lợi nhuận của một số ngân hàng thương mại nói riêng, mà còn để so sánh các chỉ số hiệu suất của một số ngân hàng. Sau khi thực hiện nghiên cứu này, các tác giả đã thu được bằng

chứng thực nghiệm về mối tương quan giữa các chỉ số kinh tế vĩ mô và vi mô và ảnh hưởng của chúng đến các chỉ số lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Latvia.

J. M. Jasra (2011) nghiên cứu xem xét vai trò của các yếu tố chính trong sự thành công của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Pakistan. Nghiên cứu cũng điều tra mối quan hệ giữa thành công của các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các yếu tố quyết định. Đối tượng nghiên cứu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong các ngành kinh doanh khác nhau từ dịch vụ đến sản xuất. Cỡ mẫu của nghiên cứu này là 520 doanh nghiệp vừa và nhỏ. Phản hồi của các đối tượng được thu thập thông qua bảng câu hỏi. Phần mềm SPSS được sử dụng để phân tích. Nghiên cứu này kết luận rằng có một mối quan hệ đáng kể giữa thành công kinh doanh và các yếu tố quyết định của nó. Kết quả cũng cho thấy nguồn tài chính là yếu tố quan trọng nhất trong sự thành công của doanh nghiệp được nhận thấy bởi các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thành công của các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể đóng góp đáng kể vào sự phát triển của đất nước.

A. Ayele (2012) đã xem xét ảnh hưởng của các yếu tố cụ thể của công ty như tuổi của công ty, quy mô công ty, khối lượng vốn, tỷ lệ đòn bẩy, tỷ suất thanh khoản, tăng trưởng và tính hữu hình của tài sản đến khả năng sinh lời (ROA) của doanh nghiệp. Khả năng sinh lời là biến phụ thuộc trong khi tuổi của công ty, quy mô công ty, khối lượng vốn, tỷ suất thanh khoản đòn bẩy, tăng trưởng và tính hữu hình của tài sản là các biến độc lập. Mẫu trong nghiên cứu này bao gồm chín trong số các công ty bảo hiểm được liệt kê trong chín năm từ 2003 đến 2011. Dữ liệu thứ cấp phục vụ nghiên cứu thu được từ báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán và tài khoản lãi/lỗ của các công ty bảo hiểm, các ấn phẩm tài chính của doanh nghiệp. Từ kết quả hồi quy cho thấy tăng trưởng, đòn bẩy, khối lượng vốn, quy mô và tính thanh khoản được xác định là các yếu tố quyết định quan trọng nhất của lợi nhuận. Ngược lại, tỷ suất thanh khoản và tỷ lệ đòn bẩy có tác động tiêu cực đến lợi nhuận. Cuối cùng, tuổi của công ty và tính hữu hình của tài sản không liên quan đáng kể đến lợi nhuận.

A. K. Salman và D. Yazdanfar (2012) nghiên cứu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các công ty ở Thụy Điển trong các lĩnh vực y tế, vận tải, thương mại. Các tác giả đã sử dụng phương pháp OLS (Bình thường nhỏ nhất) và các kỹ thuật hồi quy, để ước tính lợi nhuận của doanh nghiệp siêu nhỏ để hiểu mối quan hệ giữa lợi

nhuận của các công ty vi mô với các biến số chính, như quy mô doanh nghiệp, tăng trưởng doanh số, năng suất, lợi nhuận bị trì hoãn, doanh thu tài sản và tuổi của công ty. Kết quả cho thấy tăng trưởng và năng suất có tác động tích cực đến lợi nhuận của doanh nghiệp và quy mô (trạng thái lợi nhuận giảm dần) được cho là có tác động tiêu cực khá lớn đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

N. J. Schiniotakis (2012) đã tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại và ngân hàng liên doanh ở Hy Lạp. Nghiên cứu áp dụng mô hình phân tích hồi quy bội để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngành ngân hàng Hy Lạp cũng kiểm tra hoạt động của ngành ngân hàng Hy Lạp trước (2007) và trong thời kỳ suy thoái kinh tế (2008 -2009). Kết quả cho thấy rằng: loại hình ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong lợi nhuận; chỉ tiêu ROA chỉ liên kết với các ngân hàng có vốn hóa tốt với đủ thanh khoản và hiệu quả chi phí; và các ngân hàng liên doanh nói chung vào đầu cuộc khủng hoảng ít chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế hơn các ngân hàng thương mại.

D. Mehari và T. Aemiro (2013) tiến hành đánh giá các yếu tố quyết định hiệu suất của các doanh nghiệp trong ngành bảo hiểm ở Ethiopia. Theo đó, nghiên cứu này đã điều tra tác động của các đặc điểm cấp độ doanh nghiệp như quy mô, đòn bẩy, hữu hình, tỷ lệ tổn thất (rủi ro), tăng trưởng về phí bảo hiểm, thanh khoản và tuổi tác đối với hoạt động của các công ty bảo hiểm ở Ethiopia. Lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) - một chỉ số chính về hiệu suất của công ty bảo hiểm - được sử dụng làm biến phụ thuộc trong khi tuổi của công ty, quy mô công ty, tăng trưởng về phí bảo hiểm, thanh khoản, tỷ lệ đòn bẩy và tỷ lệ tổn thất là các biến độc lập. Mẫu bao gồm 9 công ty bảo hiểm trong giai đoạn 2005-010. Các báo cáo hàng năm đã được kiểm toán (Bảng cân đối kế toán và tài khoản lãi /lỗ) của các công ty bảo hiểm được lấy từ Ngân hàng Quốc gia Ethiopia (NBE) và các công ty bảo hiểm báo cáo xuất bản hàng năm. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy rằng, trong các công ty bảo hiểm, quy mô, tính hữu hình của tài sản và đòn bẩy bảo hiểm có ý nghĩa thống kê và liên quan tích cực với chỉ tiêu lợi nhuận trên tổng tài sản; tuy nhiên, tỷ lệ tổn thất (rủi ro) có ý nghĩa thống kê và liên quan tiêu cực với ROA. Do đó, các công ty bảo hiểm quy mô, tỷ lệ tổn thất (rủi ro), tính hữu hình và đòn bẩy là những yếu tố quyết định quan trọng đối với hoạt động của

các công ty bảo hiểm ở Ethiopia. Nhưng, tuổi của doanh nghiệp và tính thanh khoản có mối quan hệ không đáng kể về mặt thống kê với ROA.

D. Yazdanfar (2013) điều tra các biến số ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty, áp dụng phương pháp hồi quy với mẫu lớn khoảng 87.000 quan sát bao gồm 12.530 doanh nghiệp vi mô phi tài chính hoạt động trong bốn lĩnh vực công nghiệp, từ năm 2006 đến 2007. Nghiên cứu xem xét các yếu tố quyết định lợi nhuận ở công ty cũng như mức độ liên kết ngành trong việc kiểm tra các giả thuyết được phát triển từ các phương pháp dựa trên tài nguyên sẵn có. Phương pháp hồi quy không liên quan (SUR) đã được sử dụng để phát hiện sự kết hợp của các biến ước tính tốt nhất tác động của các biến giải thích đến biến phụ thuộc. Và kết quả cho thấy trong khi quy mô doanh nghiệp, lợi nhuận quá khứ, tăng trưởng và năng suất ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận, tuổi công ty và liên kết ngành ảnh hưởng tiêu cực đến nó. Các kết quả thực nghiệm cho thấy năng suất là yếu tố quyết định quan trọng nhất của lợi nhuận.

Cuối cùng nhóm tác giả muốn đề cập đến là nghiên cứu của Farah Margaretha và Nina Supartika (2016). Hai tác giả này đã kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận như quy mô doanh nghiệp, tuổi công ty, tăng trưởng, lợi nhuận bị trì hoãn, năng suất và liên kết ngành của công ty vừa và nhỏ được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Indonesia. Nguồn dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này là dữ liệu thứ cấp dựa trên chỉ số PEFINDO 25. Kết quả cho thấy quy mô doanh nghiệp, tăng trưởng, lợi nhuận bị trì hoãn, năng suất và liên kết ngành ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận. Trong khi tuổi doanh nghiệp thay đổi không ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận. Kết quả của hệ số hồi quy cho thấy quy mô doanh nghiệp thay đổi, tăng trưởng, lợi nhuận quá khứ có ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, trong khi năng suất biến và liên kết ngành có tác động tích cực đến lợi nhuận. Do đó, để cải thiện hơn nữa hiệu suất của công ty, người quản lý nên xác định một chiến lược để tăng lợi nhuận với việc tập trung vào năng suất và liên kết ngành.

1.3.2. Một số nghiên cứu ở trong nước

Bên cạnh đó, nghiên cứu gần đây của Nghi và Nam (2011) cho thấy được một số nhân tố có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như các chính

sách hỗ trợ của Chính phủ, mối quan hệ xã hội, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp và tốc độ tăng trưởng doanh thu là những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV. Bằng việc thu thập số liệu từ kết quả khảo sát 113 DNNVV tại tỉnh Bạc Liêu và sử dụng phương pháp nghiên cứu phân tích thống kê mô tả, phân tích hồi qui tuyến tính đa biến, nghiên cứu của Tân, Danh và Ngân (2005) cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV tại tỉnh Bạc Liêu được hình thành từ mối tương quan với các nhân tố như: tiếp cận chính sách hỗ trợ, kinh nghiệm của chủ doanh nghiệp, giới tính, trình độ học vấn, qui mô, mối quan hệ xã hội, tuổi doanh nghiệp và loại hình doanh nghiệp. Trong khi đó, Lý (2011) đã xác định được 4 nhân tố ảnh hưởng tích cực đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong đó nhân tố nội lực nội tại của doanh nghiệp tác động mạnh đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp, tiếp đến là nhân tố về chính sách của địa phương, chính sách vĩ mô và yếu tố vốn.

Các tài liệu lược khảo cho thấy, hầu hết các nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đa biến để kiểm định tương quan của các biến được lập và biến phụ thuộc. Thông qua các nghiên cứu trước cho thấy có nhiều các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DNNVV như tổng nguồn vốn của doanh nghiệp, tổng lao động, tuổi của doanh nghiệp, giới tính của chủ doanh nghiệp, trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp, đặc tính của doanh nghiệp, khách hàng và thị trường, cách để thực hiện kinh doanh, nguồn lực và tài chính, môi trường bên ngoài, các chính sách hỗ trợ của Chính phủ, mối quan hệ xã hội, tốc độ tăng trưởng doanh thu, tinh thần khởi nghiệp kinh doanh, quản lý nhân lực, sử dụng thông tin marketing, ứng dụng thông tin kỹ thuật... Vì vậy, hướng nghiên cứu của đề tài cũng sẽ dựa trên những nhân tố cơ bản trên. Cụ thể, trong nghiên cứu này sẽ kế thừa các mô hình, các nhân tố và phương pháp phân tích từ các nghiên cứu trước nhưng sẽ có những hiệu chỉnh cần thiết cho phù hợp với mục tiêu, địa bàn, bối cảnh, thời gian và đối tượng nghiên cứu.

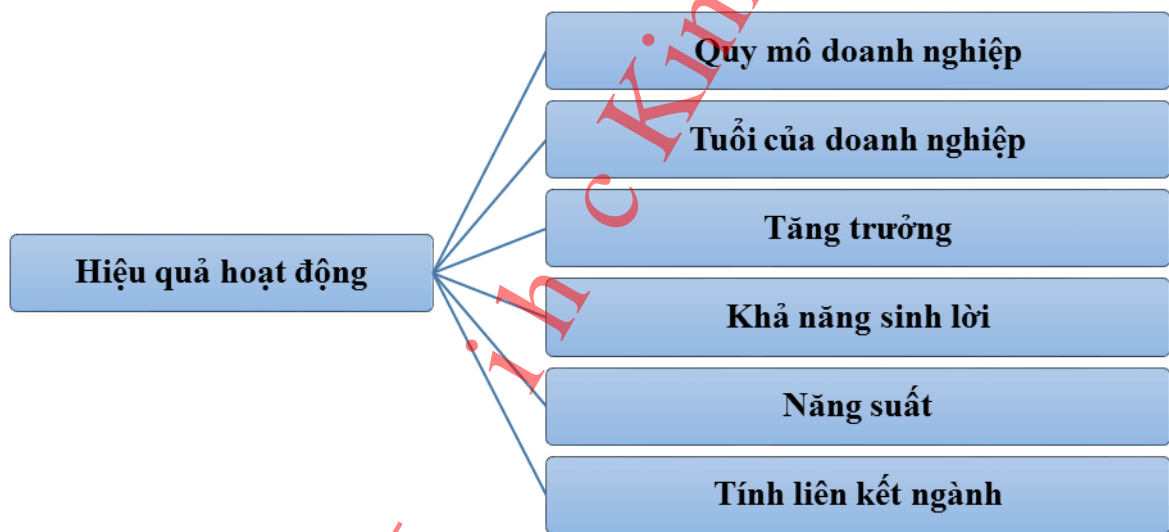
1.4. Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết

Để tiến hành ước lượng các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các DNNVV, đề tài sử dụng số liệu thứ cấp được lấy theo kỹ thuật lấy mẫu thuận tiện từ báo cáo tài chính năm 2017 của 67 DNNVV trong hồ sơ thuế được quản lý trong cơ sở dữ liệu của Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế có số liệu báo cáo đủ các chỉ tiêu lựa chọn

phân tích trong mô hình.

Quản lý tài chính là nghệ thuật và khoa học quản lý tiền thông qua việc lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát các hoạt động tài chính nhằm đạt được mục tiêu của tổ chức. Một trong những công cụ phân tích tỷ suất tài chính được sử dụng thường xuyên nhất là tỷ suất sinh lời được sử dụng để xác định lợi nhuận của công ty. Tỷ suất sinh lời cho thấy hiệu quả và hiệu suất tổng thể của doanh nghiệp. Vì vậy, phân tích tỷ này sẽ giúp cung cấp thông tin phản hồi cho các nhà quản trị doanh nghiệp thực hiện quyết định quản lý nhằm đạt được sự thành công lâu dài [25].

Xuất phát từ mục tiêu đó, trên cơ sở lý thuyết về hiệu quả hoạt động, các lược khảo tài liệu trước đó cũng như quan điểm cá nhân, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu tổng quát như sau:



Sơ đồ 1.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

(Nguồn: Nhóm tác giả, 2018)

Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến có dạng tổng quát như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_{1t} + \beta_2 X_{2t} + \beta_3 X_{3t} + \beta_4 X_{4t} + \beta_5 X_{5t} + \beta_6 X_{6t} + u_t$$

Trong đó: biến phụ thuộc Y là lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA). Các biến độc lập (X_{it}) lần lượt là quy mô của doanh nghiệp (X_1), tuổi của doanh nghiệp (X_2), tốc độ tăng trưởng (X_3), khả năng sinh lời (X_4), năng suất (X_5), tính liên kết ngành (X_6).

Cụ thể:

(1) Quy mô của doanh nghiệp – X_1

Có nhiều kết quả khác nhau về hiệu quả giữa quy mô doanh nghiệp và khả năng sinh lời. Nghiên cứu của A. Stierwald (2009) cho thấy có ảnh hưởng tích cực giữa quy mô doanh nghiệp và khả năng sinh lời [15]. Sau đó, A. Ayele (2012) cũng nhận thấy rằng quy mô của công ty có ảnh hưởng tích cực đến ROA [12]. Trong khi đó, cùng thời điểm, một nghiên cứu hợp tác giữa A. K. Salman và D. Yazdanfar (2012) lại cho thấy rằng quy mô doanh nghiệp có tác động tiêu cực đến lợi nhuận [14]. Trước đó, B. Ramasamy (2005) cũng kết luận rằng quy mô doanh nghiệp có liên quan tiêu cực đến hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp trong nghiên cứu của mình [16]. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả xây dựng giả thuyết như sau:

H₁: Kích thước của công ty ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của công ty.

(2) Tuổi của doanh nghiệp – X_2

Nhiều nghiên cứu cho thấy tuổi của công ty có tác động tích cực đến lợi nhuận, nghĩa là doanh nghiệp hoạt động càng lâu năm thì hiệu quả hoạt động càng cao do đã tạo dựng được uy tín, thương hiệu trên thị trường như trong nghiên cứu của Mai Văn Nam và Nguyễn Quốc Nghi (2011) [7]. Tuy nhiên, D. Yazdanfar (2013) nghiên cứu thực nghiệm cho thấy tuổi của công ty ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận [19]. Bên cạnh đó, nghiên cứu của D. Mehari và T. Aemiro (2013) cũng nhận thấy rằng độ tuổi công ty có liên quan tiêu cực đến lợi nhuận [18]. Trong khi đó, kết quả của nghiên cứu của H. Malik (2011) chỉ ra rằng không có ảnh hưởng giữa các độ tuổi của công ty với lợi nhuận của doanh nghiệp [11]. Dựa trên nghiên cứu trước đây, giả thuyết được xây dựng như sau:

H₂: Tuổi của công ty ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của nó.

(3) Tăng trưởng – X_3

Theo D. Yazdanfar (2013), sự tăng trưởng của công ty có ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận [19]. Trong khi đó, A. Coad. (2011) trên cơ sở xem xét các yếu tố quyết định tăng trưởng vững chắc lại cho thấy sự tăng trưởng của doanh nghiệp có tác động

tiêu cực đến lợi nhuận [13]. Bên cạnh đó, trong nghiên cứu của mình, J. M. Jasra (2011) cũng thấy rằng sự tăng trưởng của công ty có ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận [23]. Giả thuyết được xây dựng như sau:

H₃: Tăng trưởng của công ty ảnh hưởng đến khả năng sinh lời.

(4) Khả năng sinh lời quá khứ – X₄

A. Stierwald (2009) nghiên cứu cho thấy lợi nhuận trong quá khứ có tác động tích cực lớn với lợi nhuận ở hiện tại [15]. Bên cạnh đó, theo D. Yazdanfar (2013) lợi nhuận trong quá khứ của doanh nghiệp cũng có ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận ở thời điểm hiện tại của doanh nghiệp [19]. Không những thế, J. McDonald (1999) trong nghiên cứu của mình cũng kết luận rằng lợi nhuận trong quá khứ là yếu tố quyết định sinh lời chính [24]. Giả thuyết được xây dựng như sau:

H₄: Lợi nhuận trong quá khứ của công ty ảnh hưởng đến khả năng sinh lời hiện tại của công ty.

(5) Năng suất – X₅

A. Stierwald (2009) đã xem xét yếu tố quyết định lợi nhuận ở các công ty lớn của Úc và cho thấy rằng năng suất có tác động tích cực lớn với lợi nhuận [15]. Nghiên cứu của D. Yazdanfar (2013) đã kiểm chứng năng suất của doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận [19]. Giả thuyết được xây dựng như sau:

H₅: Năng suất của công ty ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của công ty.

(6) Liên kết ngành – X₆

Theo nghiên cứu của A. K. Salman and D. Yazdanfar (2012) phát hiện rằng liên kết ngành có ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận [14]. Trước đó, J. McDonald (1999) trong nghiên cứu của mình cũng kết luận sự liên kết của ngành ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty [24]. Trái lại với kết luận của các tác giả trên, một nghiên cứu cá nhân của D. Yazdanfar (2013) đã cho thấy tính liên kết ngành của doanh nghiệp ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận [19]. Giả thuyết được xây dựng như sau:

H₆: Liên kết ngành ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của công ty.

Từ bản chất của các biến độc lập, mô hình kiểm định sự ảnh hưởng của các

nhân tố đến hiệu quả hoạt động của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế kỳ vọng dấu của các biến như sau:

Bảng 1.3. Dấu kỳ vọng các biến trong mô hình

Biến	Tên biến	Đo lường biến	Kỳ vọng
X ₁	Quy mô doanh nghiệp	Log (Tổng tài sản)	+/-
X ₂	Tuổi của doanh nghiệp	Log (Số năm hoạt động)	+/-
X ₃	Tăng trưởng	(DT năm nay – DT năm trước)/DT năm trước	+/-
X ₄	Khả năng sinh lời quá khứ	LNTT năm trước/DT năm trước	+
X ₅	Năng suất	Log (GTGT/số lượng lao động)	+
X ₆	Tính liên kết ngành	Log (GTGT)	+

(Nguồn: Nhóm tác giả, 2018)

CHƯƠNG 2: CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DNNVV TRÊN ĐỊA BÀN THỪA THIÊN HUẾ

2.1. Tổng quan về các DNNVV trên địa bàn Thừa Thiên Huế

Trong nền kinh tế Việt Nam, DNNVV là loại hình doanh nghiệp chiếm đa số và chủ yếu. DNNVV không chỉ đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế của đất nước mà còn tạo ra hơn một triệu việc làm mới mỗi năm, góp phần xóa đói giảm nghèo, tăng cường an sinh xã hội... Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV, phải chịu những tổn thương của thị trường cũng như những rào cản thuộc các vấn đề vĩ mô của nền kinh tế, đặc biệt là các chính sách tín dụng. Đa phần rào cản khiến các doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động hoặc phá sản nằm ở vấn đề khó khăn trong tiếp cận vốn.

Trong những năm qua các DNNVV ở tỉnh Thừa Thiên Huế đã có những đóng góp nhất định cho sự phát triển kinh tế tại địa phương. Tính đến cuối năm 2017, toàn tỉnh có 6.400 doanh nghiệp, trong đó DNNVV chiếm đến 99,09% và đóng góp 1.309 tỷ đồng, chiếm 39,07% trong số thu ngân sách từ doanh nghiệp (3.385 tỷ đồng). Riêng năm 2017, trong 636 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới thì có đến 622 DNNVV (chiếm 97,8%).

Xác định được tầm quan trọng của DNNVV, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế vừa mới ban hành kế hoạch hoạt động “Phát triển doanh nghiệp, kinh tế tư nhân, thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2018” vào ngày 26/12/2017. Theo kế hoạch này, mục tiêu trong năm 2018 của tỉnh Thừa Thiên Huế đó là tăng số lượng doanh nghiệp mới thành lập lên 15% so với năm 2017, tính chung đạt khoảng 6.800 doanh nghiệp đang hoạt động vào cuối năm 2018. Trong đó, lao động trong doanh nghiệp đạt hơn 100,000 người, giá trị xuất khẩu của các doanh nghiệp đạt 920 triệu USD, tổng vốn đầu tư từ khu vực doanh nghiệp đạt trên 13,000 tỷ đồng. Khu vực doanh nghiệp đóng góp khoảng 4,000 tỷ đồng. Phát triển 3 - 5 doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; 1 - 3 doanh nghiệp khởi nghiệp gọi được vốn thành công từ các quỹ, nhà đầu tư.

2.1.1. Quy mô vốn của DNNVV trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Cùng với sự chỉ đạo tích cực của Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế trong việc cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư nhằm góp phần thúc đẩy việc phát triển kinh tế tạo mọi điều kiện để doanh nghiệp địa phương phát triển bền vững, số lượng DNNVV của tỉnh Thừa Thiên Huế ngày càng tăng cao và góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế xã hội, giải quyết việc làm, tăng thêm thu nhập, thực hiện các chính sách xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế. Trong quá trình phát triển, kinh tế tư nhân nói chung và các DNNVV nói riêng đã có sự phát triển mạnh về số lượng và đóng góp đáng kể vào sự phát triển của nền kinh tế.

Đồng thời, Luật Doanh nghiệp 2015, với những sửa đổi bổ sung Điều luật 170 của Luật Doanh nghiệp số 37/2013/QH13 quy định về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp, bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân; quy định về nhóm công ty đã góp phần tạo lập một môi trường năng động, phù hợp và thông thoáng nên đã khơi dậy và thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần kinh doanh, tinh thần lập nghiệp trong các tầng lớp nhân dân, góp phần thúc đẩy hình thành một thể hệ doanh nhân trẻ đầy tiềm năng, khuyến khích sáng tạo và tự chủ trong kinh doanh, làm cho cộng đồng doanh nghiệp tự tin hơn trong đầu tư và kinh doanh, tăng thêm sự tin tưởng của nhân dân vào đường lối và chính sách mới của Đảng và Nhà nước.

Bảng 2.1. Số lượng DNNVV phân theo quy mô vốn

DVT: doanh nghiệp

Năm	Tổng số	Phân theo quy mô vốn					Tỷ lệ DN có quy mô vốn dưới 50 tỷ
		Dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 tỷ đồng trở lên	
2012	3,054	625	1,604	416	291	118	96.14%
2013	3,146	678	1,622	421	298	127	95.96%

2014	3,077	649	1,470	452	365	141	95.42%
2015	3,227	644	1,416	489	492	186	94.24%
2016	3,388	635	1,405	514	636	198	94.16%

(Nguồn: Cục Thống kê Tỉnh Thừa Thiên Huế)

Số liệu bảng 2.1 cung cấp đã cho thấy tình hình khái quát về quy mô DNNVV trên địa bàn Tỉnh Thừa Thiên Huế. Tỷ lệ DNNVV có quy mô vốn dưới 50 tỷ đồng qua các năm luôn chiếm số lượng lớn. Từ năm 2012 – 2016, loại hình DN nhỏ và siêu nhỏ này tại Tỉnh Thừa Thiên Huế giảm từ 96% xuống gần 94%, trong khi đó, số lượng các DNNVV có quy mô trên 50 tỷ đồng lại tăng lên cho thấy đã có sự chuyển đổi trong quy mô vốn của các DNNVV dưới sự hỗ trợ của Tỉnh. Tuy nhiên, nhìn chung số lượng DN lớn ở địa bàn Tỉnh chưa cao, tỷ lệ DNNVV lại chiếm tỷ lệ lớn 99% (số liệu cuối năm 2017). Điều này cho thấy tầm quan trọng của DNNVV đối với sự phát triển kinh tế trên địa bàn trong thời gian qua. Đồng thời, nó cũng đặt ra bài toán khó cho Tỉnh Thừa Thiên Huế đó là làm thế nào để hỗ trợ cho các DNNVV phát triển hơn nữa.

2.1.2. Số lượng DNNVV phân bổ theo khu vực

Bảng 2.2. Số lượng DNNVV trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Năm	Tổng số doanh nghiệp	Số DNNVV	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)
2012	3,112	3,054	98.15
2013	3,156	3,146	99.68
2014	3,088	3,077	99.64
2015	3,239	3,227	99.63
2016	3,400	3,388	99.65

(Nguồn: Cục Thống kê Tỉnh Thừa Thiên Huế)

Số lượng DNNVV đang hoạt động tại Tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm 2012-2016 được thể hiện ở bảng 2.2. Từ năm 2010 đến năm 2016, số lượng doanh nghiệp không

ngừng gia tăng qua các năm, tuy không tăng nhiều nhưng số lượng DNNVV trên địa bàn tỉnh xét một cách tổng thể trong giai đoạn này phát triển khá ổn định, sự gia tăng ổn định này đến từ loại hình DNTN và Công ty TNHH, nguyên nhân là do các quy định về đăng ký dinh doanh đã được cải thiện hơn so với thời kỳ trước tạo điều kiện cho các doanh nghiệp gia nhập thị trường và cũng gắn với thực tế có nhiều chủ kinh doanh tách ra từ các doanh nghiệp đã hình thành và hoạt động ổn định dưới hình thức tách doanh nghiệp hoặc chủ kinh doanh rút vốn từ doanh nghiệp đang hoạt động để thành lập doanh nghiệp mới. Với tình hình hiện tại khi mà Chính phủ đang thắt chặt chi tiêu, ảnh hưởng rất nhiều đến các doanh nghiệp dẫn đến nhiều doanh nghiệp phá sản hoặc rút lui khỏi thị trường.

Bảng 2.3. Số lượng DNNVV phân theo khu vực

DVT: doanh nghiệp

Năm	2012	2013	2014	2015	2016
Thành phố Huế	2,051	2,083	2,008	2,082	2,178
Huyện Phong Điền	124	129	131	136	165
Huyện Quảng Điền	70	72	76	84	90
Thị xã Hương Trà	154	158	162	178	182
Huyện Phú Vang	133	146	149	173	180
Thị xã Hương Thủy	267	288	287	307	321
Huyện Phú Lộc	171	181	184	178	183
Huyện Nam Đông	37	37	34	38	40
Huyện A Lưới	47	52	46	51	49
TỔNG SỐ	3,054	3,146	3,077	3,227	3,388

(Nguồn: Cục Thống kê Tỉnh Thừa Thiên Huế)

Bảng 2.3 cho biết số lượng DNNVV trên địa tỉnh Thừa Thiên Huế được phân theo khu vực huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Số liệu đã cho thấy DNNVV

đang hoạt động trong Thành phố Huế chiếm số lượng lớn và tăng qua các năm từ 2012 – 2016. Các DN hoạt động trên địa bàn thành phố chiếm tỷ lệ hơn 65% tổng số DN tại tỉnh Thừa Thiên Huế cho thấy mức độ quy tụ các DNNVV tại thành phố khá lớn.

2.1.3. Lĩnh vực hoạt động của DNNVV

Theo thống kê, các DNNVV ở Tỉnh Thừa Thiên Huế phần lớn hoạt động trong 3 lĩnh vực chính: nông nghiệp – lâm nghiệp – thủy sản; công nghiệp – xây dựng, thương mại – dịch vụ. Các doanh nghiệp tăng lên đang có xu hướng chuyển sang kinh doanh trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ vì đây là ngành có vòng quay vốn nhanh, lợi nhuận cao không cần vốn đầu tư lớn, sử dụng ít lao động và vì lợi thế vị trí địa lý của Tỉnh Thừa Thiên Huế nằm trên trục giao thông quan trọng xuyên Bắc-Nam, trục hành lang Đông-Tây nối Thái Lan-Lào-Việt nam theo đường 9. Thừa Thiên Huế ở vào vị trí trung độ của cả nước, là nơi giao thoa giữa điều kiện tự nhiên – kinh tế - xã hội của cả hai miền Nam Bắc và lực cực phát triển kinh tế quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

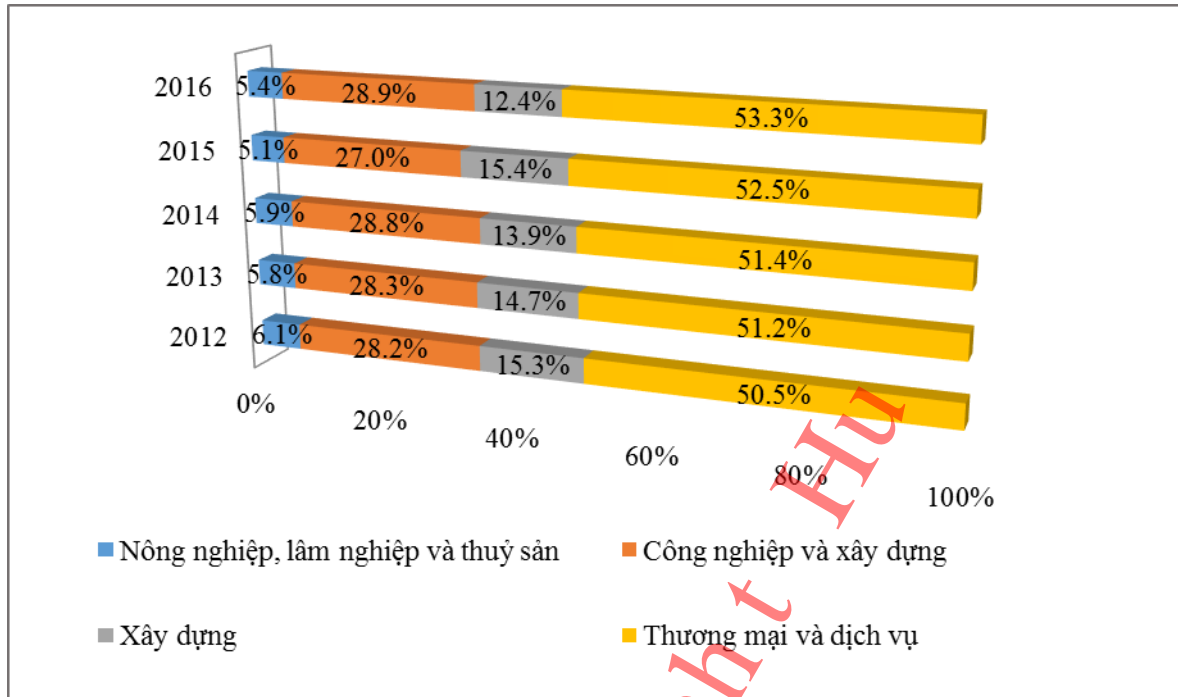
Giữa hoàn cảnh các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng đang có xu hướng giảm, nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này đang gặp nhiều khó khăn như: không có thị trường mới trong khi cạnh tranh về thị phần giữa các doanh nghiệp hoạt động cùng trong ngành nghề ở trong và ngoài tỉnh hết sức gay gắt nên thị phần cũng giảm theo; không cải tiến kỹ thuật, mẫu mã nên sản phẩm làm ra cũng khó tiêu thụ. Chính phủ cắt giảm đầu tư công, thị trường bất động sản đóng băng, nhiều doanh nghiệp sau khi vay vốn ngân hàng để kinh doanh bất động sản nhưng không quay vòng vốn được, không chịu nổi lãi suất cao dẫn đến thua lỗ phải tuyên bố phá sản; hoặc trong lĩnh vực thi công công trình, giá vật tư biến động theo chiều hướng tăng, trong khi ký hợp đồng không có điều chỉnh giá, nên sau thời gian thi công trừ đi phần trượt giá và lãi vay, chưa kể chủ đầu tư chậm thanh toán vì thiếu vốn, hậu quả tất nhiên là doanh nghiệp bị lỗ liên tục, nếu doanh nghiệp có năng lực tài chính yếu thì không cách nào khác phải ngưng hoạt động. Sự tăng giảm số lượng DNNVV hoạt động đăng ký kinh doanh phân bố vào các lĩnh vực đã nêu trên được thể hiện ở bảng số liệu dưới đây:

Bảng 2.4. Lĩnh vực của các doanh nghiệp trên địa bàn Thừa Thiên Huế*DVT: doanh nghiệp*

Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2015	2016
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	186	182	181	165	183
Công nghiệp và xây dựng	860	890	887	871	980
Xây dựng	466	463	427	497	419
Thương mại và dịch vụ	1,542	1,611	1,582	1,694	1,806
TỔNG SỐ	3,054	3,146	3,077	3,227	3,388

(Nguồn: Cục Thống kê Tỉnh Thừa Thiên Huế)

Thật vậy, số liệu qua các năm đã cho thấy sự thay đổi tích cực trong lĩnh vực thương mại dịch vụ, trong đó số lượng các DN NVV tăng và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu lĩnh vực kinh doanh của các DN trên địa bàn tỉnh, năm 2016 tăng 12% so với năm 2012. Hiện nay, cơ cấu ngành của DN NVV ngày càng thay đổi và có sự phân hóa rõ nét. Với tỷ trọng 53%, số lượng DN hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ chiếm hơn một nửa cơ cấu ngành cho thấy rằng sự dịch chuyển này phù hợp với xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nước, góp phần thay đổi cơ cấu lao động theo xu hướng tích cực. Bên cạnh đó, đây là một lĩnh vực dễ huy động nguồn vốn bởi lẽ lợi nhuận thu được của ngành tương đối cao dẫn đến khả năng trả nợ của các DN này cũng tốt hơn.



Biểu đồ 2.1. Cơ cấu ngành của DNNVV giai đoạn 2012-2016

(Nguồn: Cục Thống kê Tỉnh Thừa Thiên Huế)

2.1.4. Hạn chế và nguyên nhân

Tuy đạt được nhiều thành tựu và kết quả trong hoạt động kinh doanh, các DNNVV trên địa bàn tỉnh vẫn còn gặp những khó khăn về vốn và những rào cản xuất phát từ nội tại như về năng lực quản trị, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh; am hiểu về pháp luật, kiến thức hội nhập quốc tế, nhận thức về văn hóa kinh doanh...

2.1.4.1. Về mặt khách quan

Thứ nhất, Nhà nước chậm xây dựng và triển khai các chính sách hỗ trợ các DNNVV trong việc tiếp cận vốn vay. Doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính, khát vốn và khó tiếp cận nguồn vốn vay, đây có thể nói là vấn đề “muôn thuở” và “đau đầu” nhất hiện nay của các DNNVV và cấp thiết cần có những giải pháp khả thi để góp phần hỗ trợ và cùng các doanh nghiệp kịp thời tháo gỡ khó khăn. Mặc dù có rất nhiều chính sách hỗ trợ DNNVV được đưa ra nhưng chính sách chưa thực sự hiệu quả nên các doanh nghiệp vẫn chưa được thụ hưởng nhiều: (1) các chính sách hỗ trợ còn nằm tản mát, rời rạc, không gắn kết, xâu chuỗi với nhau, thiếu chính sách phối hợp

đồng bộ giữa các Bộ, ban, ngành; (2) chương trình dự án chưa chuẩn, chính sách còn chung chung, chỉ ở mức khuyến khích thì không đủ áp lực cho các cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp. Tổng nhu cầu vốn cho các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế hoạt động ước tính khoảng 33.000 tỷ đồng, trong đó vốn tự có (gồm tiền và tài sản) đưa vào sản xuất, kinh doanh chưa đến 17.000 tỷ đồng và vốn các TCTD đã cho vay khoảng 9.200 tỷ đồng. Do vậy, nhu cầu vay vốn còn rất cao, khoảng 6.565 tỷ đồng. Hiện tại, còn khoảng 2.300 DNNVV trong tỉnh (chiếm gần 46% tổng số doanh nghiệp) chưa tiếp cận được các nguồn vốn tín dụng.

Thứ hai, chưa có hành lang pháp lý cụ thể cho hoạt động của các DNNVV. Hiện tại, các doanh nghiệp ở Việt Nam chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, không phân biệt đó là doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp nhỏ và vừa hay siêu nhỏ. Chính vì vậy mà các quy định, hướng dẫn chưa thực sự phù hợp và sát với thực tế hoạt động của các DNNVV. Mặc dù Luật Phát triển DNNVV đã bắt đầu được khởi xướng nhưng vẫn đang ở giai đoạn dự thảo trong tiến trình hoàn thiện nên trong thời gian gần chưa thể có những tác động rõ nét và tích cực đối với việc cải thiện hoạt động của các DNNVV.

Thứ ba, các chính sách về phát triển SXKD của địa phương còn gây khó khăn cho doanh nghiệp khi vẫn dành nhiều ưu đãi về hợp đồng và nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp lớn hoặc các doanh nghiệp thân hữu làm cho các DNNVV ốm yếu không có động lực và điềm tựa đi lên;

Thứ tư, bản thân nền kinh tế và thị trường chứa đựng nhiều yếu tố bất lợi, chẳng hạn sự suy giảm, biến động của nền kinh tế thế giới, giá nguyên liệu đầu vào tăng, giá bán sản phẩm lại không tăng, thị trường bất động sản đóng băng, hàng hoá tồn kho ứ đọng không tiêu thụ được như bất động sản, vật liệu xây dựng, nông sản..., lợi nhuận sụt giảm nghiêm trọng, doanh nghiệp phải chủ động thu hẹp sản xuất, hoạt động cầm chừng và đứng trước bờ vực phá sản khi phải đối mặt với các khoản vay nợ tới hạn trả mà không có khả năng chi trả nên khó tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh... đây cũng là nguyên nhân không nhỏ ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn vay của DNNVV.

2.1.4.2. Về mặt chủ quan

Bên cạnh các vấn đề mang tính khách quan thì liên quan đến việc các DNNVV hoạt động kém hiệu quả còn phải kể đến các nguyên nhân chủ quan xuất phát từ bản thân doanh nghiệp.

Thứ nhất, do phần lớn DNNVV hình thành từ hộ kinh doanh nên gần như không có kỹ năng hoạch định, xây dựng phương án SXKD hoặc phương án được xây dựng còn thiếu tính khả thi, chưa có kế hoạch ứng phó với biến động thị trường, tư duy kinh doanh còn nặng nề theo kiểu tiểu nông.

Thứ hai, trình độ KHCCN và năng lực đổi mới của doanh nghiệp còn thấp nên mặc dù DNNVV được kỳ vọng sẽ trở thành trụ cột phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh nhưng hiện nay đa số doanh nghiệp gần như chưa thể tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu. Số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực KHCCN rất ít và hầu như không có các nhà khoa học, chuyên gia làm việc trong các doanh nghiệp này. Thêm vào đó, phần lớn máy móc, thiết bị và công nghệ sản xuất được sử dụng trong các DNNVV hoặc không có hoặc từ nhập khẩu và là thiết kế và công nghệ cũ, đã hết giá trị khấu hao hoặc thậm chí đã lỗi thời.

Thứ ba, trình độ quản lý và chất lượng nguồn lao động trong các DNNVV còn nhiều hạn chế, đa phần lao động có trình độ học vấn từ trung cấp trở xuống, chưa hoặc ít được đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Thậm chí đa số chủ doanh nghiệp, kể cả những người có trình độ học vấn cao từ đại học, cao đẳng trở lên cũng ít được đào tạo về kinh tế, quản trị doanh nghiệp, quản trị lao động hay pháp luật kinh tế... từ đó ảnh hưởng lớn đến việc lập chiến lược phát triển, định hướng kinh doanh và quản lý.

2.2. Đo lường các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

2.2.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Tổng số mẫu được điều tra là 67 doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ trên địa bàn Thành phố Huế. Các mẫu được lựa chọn theo phương pháp ngẫu nhiên bao gồm các loại hình hoạt động là Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Doanh nghiệp tư nhân với tổng tài sản giao động từ 1.400 triệu

đồng đến 213.000 triệu đồng và số lao động từ 3 người đến 300 người. Trong tổng số mẫu điều tra có 52,3% doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn, 16,4% doanh nghiệp là công ty cổ phần và 31,3% là doanh nghiệp tư nhân.

2.2.2. Kết quả mô hình hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Bảng 2.5. Kết quả thống kê các biến sử dụng trong mô hình

Chỉ tiêu	X ₁	X ₂	X ₃	X ₄	X ₅	X ₆	ROA
Số trung bình	4,0910	,9785	,2278	,0138	1,2380	2,8518	,0237
Số trung vị	4,1038	1,0000	,0844	,0074	1,3169	2,9786	,0152
Giá trị nhỏ nhất	3,17	,48	-,25	-,09	,65	1,56	-,07
Giá trị lớn nhất	5,33	1,32	2,82	,12	1,91	3,89	,15
Độ lệch chuẩn	,41996	,16988	,46944	,02606	,22054	,33451	,03357

Nguồn: Tính toán từ số liệu thu thập từ Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế, 2018

Bảng 2.6. Kết quả phân tích mô hình hồi quy tuyến tính

Chỉ tiêu	Biến	Hệ số ảnh hưởng (β)	Hệ số ảnh hưởng (β)	Giá trị xác suất
Hằng số		.079		.027
Quy mô doanh nghiệp	X ₁	-.030*	-.381*	.001*
Tuổi của doanh nghiệp	X ₂	,007	,034	,703
Tăng trưởng	X ₃	.016*	.225*	.020*
Khả năng sinh lời	X ₄	.551*	.428*	.000*
Năng suất	X ₅	.015	.102	.281
Tính liên kết ngành	X ₆	.020*	.202*	.040*
Hệ số R ²				0,549*
Hệ số Durbin Watson				2,229*
Giá trị F				18,888*
Mức ý nghĩa				,000*

*: giá trị ước lượng sau khi loại biến X₂, X₅

Nguồn: Tính toán từ số liệu thu thập từ Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế, 2018

Giá trị thống kê F trong mô hình có mức ý nghĩa rất nhỏ, là 0,000, cho thấy mức độ an toàn bác bỏ giả thuyết H_0 , có nghĩa là tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa hiệu quả hoạt động của DNNVV (đo lường bằng tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản ROA) với ít nhất một trong các yếu tố là biến độc lập, như vậy mô hình hồi quy tuyến tính được đưa ra phù hợp với dữ liệu.

Hệ số xác định R^2 là 54,9% là tương đối hợp lý, chỉ số này cho thấy biến động chung của các nhân tố ảnh hưởng giải thích được khoảng 54,9% hiệu quả hoạt động DNNVV. Phần mô hình hồi quy không đo lường được ở đây là khoảng 45,1% chính là do tác động của những nhân tố quan trọng khác đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhưng vì không định lượng được nên không thể đưa vào mô hình hồi quy. Chẳng hạn như trình độ lãnh đạo, giới tính chủ doanh nghiệp, tình hình biến động của nền kinh tế, các chính sách của chính phủ...

Trong tất cả 6 biến được đưa vào mô hình thì có 4 biến giải thích được mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các DNNVV thông qua biến phụ thuộc ROA ở các mức ý nghĩa 5%, đó là các biến: quy mô doanh nghiệp (X_1), tăng trưởng (X_3), khả năng sinh lời quá khứ (X_4), và năng suất (X_5). Các biến còn lại như tuổi của doanh nghiệp (X_2) và tính liên kết ngành (X_6) hầu như không ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này. Kết quả cụ thể từng biến như sau:

(1) Quy mô của doanh nghiệp – X_1

Biến đầu tiên ảnh hưởng đến ROA là quy mô doanh nghiệp, với giá trị ước lượng β_1 là -0,03 (sig. 0,001), nghĩa là khi quy mô doanh nghiệp tăng 1% thì ROA sẽ giảm xuống 0,03%. Kết quả nghiên cứu này của nhóm tác giả khác với các nghiên cứu đã được thực hiện bởi A. Stierwald (2009), A. Ayele (2012) và D. Yazdanfar (2013), khi tất cả các nghiên cứu đó đều cho thấy rằng quy mô của doanh nghiệp ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận [15][12][19]. Theo các tác giả này, doanh nghiệp càng lớn thì khả năng tiếp cận nguồn tài nguyên càng lớn do đó khả năng sinh lời càng cao. Vì hiệu suất của các doanh nghiệp có quy mô lớn tốt hơn so với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ về lợi thế kinh tế và về quy mô trong giao dịch nên các doanh nghiệp lớn thường hưởng lợi nhuận cao hơn.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả đối với yếu tố này phù hợp với các nghiên cứu của B. Ramasamy (2005) và nghiên cứu của A. K. Salman và D. Yazdanfar (2012), và nghiên cứu của Farah Margaretha và Nina Supartika (2016), đã kết luận rằng quy mô doanh nghiệp có tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp [16][14][20]. Cụ thể, kết quả âm của hệ số β chỉ ra một tác động nghịch chiều, có nghĩa là doanh nghiệp có quy mô càng lớn sẽ đạt được mức sinh lời thấp hơn. Lý do là vì các doanh nghiệp lớn hơn sẽ khó quản lý hiệu quả tổ chức bộ máy, từ việc khắc phục các vấn đề quan liêu trong cơ cấu quản lý. Mặt khác, thực tế cho thấy rằng kích thước của doanh nghiệp càng nhỏ, thì càng có khả năng sẽ làm tăng mức lợi nhuận. Hầu hết các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng và cả nước nói chung đều khá khiếm tốn về giá trị tổng tài sản do vốn mỏng. Với sự “khiếm tốn” này, lãnh đạo doanh nghiệp cần có chiến lược đúng đắn trong việc lựa chọn thị trường, công nghệ phù hợp và chiến lược cạnh tranh. Thông thường, để khắc phục sự khiếm tốn về tài sản, doanh nghiệp thuê các công cụ hoặc công nghệ từ một doanh nghiệp khác để hỗ trợ quá trình sản xuất, vì vậy, họ sẽ giảm chi phí mua tài sản, từ đó làm cho việc sản xuất hiệu quả hơn, do đó doanh nghiệp có thể thu được lợi nhuận cao hơn.

(2) Tuổi của doanh nghiệp – X_2

Thử nghiệm giả thuyết về tuổi của doanh nghiệp chỉ ra rằng biến phụ thuộc này không có ảnh hưởng có ý nghĩa đến mức sinh lợi khi giá trị β_2 rất nhỏ là 0,007 với giá trị sig. (0,703) lại cao hơn rất nhiều so với mức ý nghĩa 5%. Kết quả của nghiên cứu này khác với nghiên cứu của D. Yazdanfar (2013) với kết luận thời gian hoạt động của doanh nghiệp có tác động tiêu cực đến lợi nhuận của doanh nghiệp [14][19]. Tuy nhiên kết quả của nghiên cứu này lại phù hợp với nghiên cứu của H. Malik (2011) và nghiên cứu hợp tác giữa D. Mehari và T. Aemiro (2013), cho thấy không có ảnh hưởng giữa tuổi của doanh nghiệp với lợi nhuận [21][18]. Nghiên cứu cho rằng doanh nghiệp hoạt động lâu năm không có nghĩa sẽ đạt lợi nhuận cao hơn. Ngược lại, doanh nghiệp mới thành lập càng có ưu thế hơn, thể hiện ở sự đổi mới và ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, khả năng tiếp cận nhiều thông tin, kiến thức và cơ hội hơn so với những doanh nghiệp hoạt động lâu năm.

(3) Tăng trưởng – X_3

Thử nghiệm giả thuyết về sự tăng trưởng đối với lợi nhuận, kết quả chỉ ra rằng tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp có những ảnh hưởng tích cực đến khả năng sinh lời với giá trị ước lượng β_3 là 0,016 (sig. 0,02), nghĩa là khi quy mô doanh nghiệp tăng 1% thì ROA sẽ tăng lên 0,016%. Kết quả của nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu đã được kiểm tra bởi A. K. Salman và D. Yazdanfar (2012) và nghiên cứu của cá nhân D. Yazdanfar (2013) đã kết luận rằng sự tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận của doanh nghiệp [14][19].

Tuy nhiên, kết quả này khác với nghiên cứu của A. Coad. (2011) đã kiểm chứng và kết luận rằng sự tăng trưởng của doanh nghiệp có tác động tiêu cực đến lợi nhuận [13]. Kết quả âm chỉ ra rằng doanh nghiệp có mức độ tăng trưởng doanh thu của công ty càng cao, nó sẽ làm giảm mức sinh lời, ngược lại mức tăng trưởng doanh thu thấp hơn sẽ làm tăng mức sinh lời cao hơn.

Theo Ngân hàng Thế giới, cũng phù hợp với lý thuyết kinh tế hiện đại, các DNVVN có vai trò rất quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế và phát triển của một quốc gia. DNNVV có thể thúc đẩy việc làm nhiều hơn các doanh nghiệp lớn. Các DNVVN nói chung nó hiệu quả hơn các doanh nghiệp lớn. Các DNNVV có phạm vi nhỏ hơn của nên dễ dàng thiết lập và tổ chức hoạt động doanh nghiệp hơn. Và khi các DNNVV này hoạt động càng hiệu quả thì càng có nhiều khả năng gia tăng lợi nhuận. Trên thực tế, tăng trưởng kinh doanh của các DNVVN vẫn chưa tối ưu, bởi vì hầu hết các DNNVV không có can đảm để thực hiện một sự đổi mới. Vì vậy, hoạt động kinh doanh và kết quả sản xuất thu được không thay đổi đáng kể. Chính điều này đã kìm hãm khả năng cạnh tranh của các DNNVV ở tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng và ở Việt Nam nói chung trên thị trường toàn cầu.

(4) Khả năng sinh lời quá khứ – X_4

Thử nghiệm giả thuyết về khả năng sinh lợi quá khứ, kết quả chỉ ra rằng có những ảnh hưởng tích cực giữa khả năng sinh lợi quá khứ của doanh nghiệp với khả năng sinh lời ở thời điểm hiện tại. Kết quả hệ số β_4 là 0,551 (sig. 0,000), nghĩa là khi quy mô doanh nghiệp tăng 1% thì ROA sẽ tăng lên 0,551%, cho thấy khả năng tạo ra

lợi nhuận của doanh nghiệp trong những năm trước sẽ thúc đẩy đến mức lợi nhuận trong năm hiện tại. Kết quả trong nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của A. Stierwald (2009), A. K. Salman và D. Yazdanfar (2012), và nghiên cứu của cá nhân D. Yazdanfar (2013) đã kiểm tra và thấy rằng lợi nhuận bị quá khứ ảnh hưởng đến lợi nhuận hiện tại. Hay nói theo cách khác, mức lợi nhuận cao hơn trong năm trước có nhiều khả năng thúc đẩy khả năng sinh lời trong năm nay [15][14][19]. Theo J. McDonald (1999) lợi nhuận quá khứ là yếu tố quyết định sinh lời chính [24]. Sự nhất quán của lợi nhuận trong năm trước và năm hiện tại có thể khác và khó so sánh. Điều kiện này liên quan đến nội tại của doanh nghiệp. Vì mỗi doanh nghiệp được thiết lập khác nhau và có tình hình tài chính khác nhau, tức là một số doanh nghiệp có mức lợi nhuận nhỏ trong năm trước vì họ vay rất nhiều tiền để hỗ trợ hoạt động kinh doanh của họ, do đó họ phải trả lãi cho các khoản vay đó. Trong khi trong năm hiện tại, họ có thể tạo ra nhiều lợi nhuận hơn vì họ thừa hưởng kết quả từ năm trước.

(5) Năng suất – X_5

Thử nghiệm giả thuyết về năng suất thay đổi đối với lợi nhuận, kết quả chỉ ra rằng năng suất lao động của doanh nghiệp không ảnh hưởng đến mức sinh lợi của doanh nghiệp khi mức ý nghĩa (sig.) của giá trị ước lượng β_5 của biến này khá lớn là 0,281 so với mức ý nghĩa 5%. Kết quả của nghiên cứu này khác với nghiên cứu đã được kiểm định bởi A. Stierwald (2009), A. K. Salman và D. Yazdanfar (2012), và nghiên cứu của cá nhân D. Yazdanfar (2013) khi cho thấy rằng năng suất của doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến lợi nhuận [15][14][19]. Kết quả này mặc dù mâu thuẫn với nghiên cứu trong quá khứ của các tác giả đã đề cập nhưng nó lại phần nào phản ánh được thực trạng hoạt động của các DNNVV ở tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng và ở Việt Nam nói chung, đó là năng suất làm việc của lao động chưa cao do số lượng, chất lượng chuyên môn của lãnh đạo cũng như nhân viên của doanh nghiệp còn nhiều hạn chế và phần nào do tính chất kiêm nhiệm của công việc mang lại. Do đó, biến số này chưa thực sự có những tác động đáng kể cải thiện lợi nhuận.

(6) Liên kết ngành – X_6

Kết quả thử nghiệm giả thuyết tính liên kết ngành có ảnh hưởng đến lợi nhuận chỉ ra rằng liên kết ngành theo chiều dọc tác động tích cực tới lợi nhuận với giá trị ước lượng β_1 là 0,02 (sig. 0,04), nghĩa là khi quy mô doanh nghiệp tăng 1% thì ROA sẽ tăng lên 0,02%. Kết quả của nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu trong quá khứ đã được kiểm chứng bởi A. K. Salman và D. Yazdanfar (2012), và nghiên cứu của cá nhân D. Yazdanfar (2013) cho thấy rằng liên kết ngành công nghiệp có ảnh hưởng đến lợi nhuận [14][19]. Thực tế nhiều quốc gia cho thấy rằng có một số lợi ích mà doanh nghiệp có thể tiếp cận khi họ triển khai tích hợp theo chiều dọc. Mặc dù rất khó để liên kết, nhưng sự liên kết mang lại lợi ích kiểm soát chi phí và chất lượng cũng như thời gian giao hàng của các yếu tố đầu vào. Những điều đó làm cho doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn, vì vậy nó sẽ làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp. Tuy nhiên, thực tế hoạt động của các DNNVV ở tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng và ở Việt Nam nói chung chưa có tính liên kết ngành theo chiều dọc, hoạt động đang còn diễn ra riêng lẻ và manh mún. Đây thực sự là một điểm hạn chế, kìm hãm sự phát triển của các doanh nghiệp cũng như làm giảm năng lực cạnh tranh của các DNNVV trong nước trên trường quốc tế.

Bảng 2.7. Tóm tắt kết quả hồi quy đa biến

Biến phụ thuộc	Giá trị	Sig.	Quyết định
Kích thước công ty			Bác bỏ H_0
Tuổi của công ty			Chấp nhận H_0
Tăng trưởng			Bác bỏ H_0
Khả năng sinh lời quá khứ			Bác bỏ H_0
Năng suất			Chấp nhận H_0
Liên kết ngành			Bác bỏ H_0

(Nguồn: Nhóm tác giả, 2018)

Tóm lại, kết quả từ mô hình (Bảng ...) cho thấy bốn biến: quy mô doanh nghiệp (X_1), tăng trưởng (X_3), khả năng sinh lời quá khứ (X_4), và tính liên kết ngành (X_6) đều có tác động đến hiệu quả doanh nghiệp. Trong đó, tăng trưởng (X_3), khả năng sinh lời

quá khứ (X_4) và tính liên kết ngành (X_6) có tác động tích cực còn quy mô doanh nghiệp (X_1) có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Nghiên cứu này còn cho thấy rằng khả năng sinh lời quá khứ và quy mô doanh nghiệp là hai yếu tố quyết định mạnh nhất về khả năng sinh lời. Hai biến còn lại là tuổi của doanh nghiệp (X_2) và năng suất (X_5) hầu như không ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp này.

Tr
ng
i h C Kinh t Hu

CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DNNVV TRÊN ĐỊA BÀN THỪA THIÊN HUẾ

3.1. Định hướng, mục tiêu và nhiệm vụ phát triển các DNNVV đến năm 2020 của tỉnh Thừa Thiên Huế

3.1.1. Định hướng

- Cải cách hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp;
- Tạo dựng môi trường thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, cải tiến công nghệ;
- Bảo đảm quyền kinh doanh, quyền bình đẳng tiếp cận nguồn lực và cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp;
- Giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp;
- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp.

3.1.2. Mục tiêu

Thứ nhất, đối với công tác cải cách hành chính, tỉnh sẽ từng bước cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với những lĩnh vực liên quan đến người dân và doanh nghiệp, tạo sự công khai, minh bạch trong quản lý nhà nước. Rút ngắn thời gian đăng ký doanh nghiệp xuống còn 2 ngày làm việc đối với hồ sơ đăng ký nộp qua mạng điện tử và 3 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp bằng bản giấy.

Thứ hai, rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng, cấp huyện, quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị,...Xây dựng và triển khai các hoạt động hỗ trợ kết nối doanh nghiệp theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; kết nối với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, nhất là các doanh nghiệp đang đầu tư ở Khu kinh tế và các Khu công nghiệp.

Thứ ba, phát triển Hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh; tạo lập môi trường thuận lợi để thúc đẩy, hỗ trợ quá trình hình thành và phát triển loại hình doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công

nghệ, mô hình kinh doanh mới; đẩy mạnh các hoạt động khuyến công và quảng bá thương hiệu sản phẩm; hỗ trợ phát triển thương hiệu sản phẩm gắn với doanh nghiệp.

Thứ tư, khuyến khích, hỗ trợ thành lập và phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ và thành lập các trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ trực thuộc. Xây dựng chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo mô hình vườn ươm doanh nghiệp, hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ. Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua việc cung cấp các dịch vụ phát triển kinh doanh như: đào tạo, tư vấn, cung cấp thông tin, thị trường, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận nguồn lực hỗ trợ.

Thứ năm, rà soát các quy định pháp luật về đất đai theo hướng điều chỉnh giảm tiền thuê đất, chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất và các chi phí khác của doanh nghiệp. Thực hiện tốt các chính sách tiền tệ, tín dụng; tổ chức cho vay thí điểm mô hình liên kết sản xuất sản phẩm nông nghiệp với lãi suất hợp lý; tăng tỷ trọng cho vay đối với nông nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp, nông dân chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu nông lâm, thủy sản, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ...

3.1.3. Nhiệm vụ

Theo Kế hoạch 114/KH-UBND năm 2016 thực hiện Nghị quyết 35/NQ-CP về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 của tỉnh Thừa Thiên Huế, để thực sự hỗ trợ cho các DNNVV thì tỉnh cần tích cực thực hiện một số nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, cải cách hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

Tập trung đẩy mạnh đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực, trong đó chú trọng ở một số lĩnh vực trọng tâm: đầu tư, đất đai, xây dựng, sở hữu nhà ở, thuế, hải quan, xuất khẩu, nhập khẩu, y tế, tiếp cận điện năng, quản lý thị trường, tạo thuận lợi cho sự phát triển của các thành phần kinh tế.

Đẩy mạnh đổi mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước, nhất là trong việc giải quyết thủ tục hành chính, từng bước cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với những lĩnh vực liên quan đến người dân và doanh nghiệp, tạo sự công khai, minh bạch trong quản lý nhà nước.

Kiện toàn bộ phận tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo 100% các cơ quan có bộ phận tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo quy định. Thiết lập đường dây nóng để hỗ trợ và tiếp nhận các phản ánh của doanh nghiệp, nhà đầu tư nhằm khắc phục và cải thiện môi trường đầu tư.

Rút ngắn thời gian đăng ký doanh nghiệp xuống còn 02 ngày làm việc đối với hồ sơ đăng ký nộp qua mạng điện tử và 03 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp bằng bản giấy, trong đó một số thủ tục được áp dụng trả ngay kết quả cho doanh nghiệp như: thay đổi địa chỉ trụ sở chính, thay đổi người đại diện theo pháp luật, tăng vốn điều lệ, hiệu đính thông tin,...

Thúc đẩy tăng trưởng mạnh về số lượng, chất lượng và năng lực cạnh tranh của cộng đồng doanh nghiệp. Thay đổi một cách cơ bản cách thức kêu gọi đầu tư và tinh thần thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức; tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, minh bạch để doanh nghiệp phát huy tối đa năng lực của mình.

Thành lập và công khai đường dây nóng ở tất cả các cơ quan và người đứng đầu từ cấp tỉnh đến cấp xã, hỏi đáp trực tuyến trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh để tiếp nhận phản ánh và hướng dẫn, giải đáp cho doanh nghiệp.

Rà soát chức năng, nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan theo hướng phân định rõ chức năng quản lý nhà nước, không bỏ sót hoặc chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ. Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng và đạo đức đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức để bảo đảm có đủ phẩm chất, trình độ và năng lực, đáp ứng yêu cầu phục vụ, hỗ trợ doanh nghiệp.

Thứ hai, tạo dựng môi trường thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, cải tiến công nghệ.

Phát triển Hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh; tạo lập môi trường thuận lợi để thúc đẩy, hỗ trợ quá trình hình thành và phát triển loại hình doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới; đẩy mạnh các hoạt động khuyến công và quảng bá thương hiệu sản phẩm; hỗ trợ phát triển thương hiệu sản phẩm gắn với doanh nghiệp.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia các diễn đàn, hội chợ, hội nghị xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch trong tỉnh, trong nước và ở nước ngoài.

Hoàn thiện và vận hành hệ thống thông tin doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu về kinh tế - xã hội của tỉnh để cung cấp cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư quan tâm tìm hiểu cơ hội đầu tư; quan tâm thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư tại chỗ đối các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước đã và đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức đánh giá tình hình thực hiện và hiệu quả của các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh đã ban hành, trên cơ sở đó đề xuất điều chỉnh và xây dựng mới một số cơ chế, chính sách, theo hướng thông thoáng, hấp dẫn và bảo đảm tính khả thi nhằm khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh, trọng tâm là các chính sách: khuyến khích phát triển công nghiệp, thương mại và du lịch; chính sách kích cầu tiêu dùng, hỗ trợ doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích, hỗ trợ xây dựng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể,...

Khuyến khích, hỗ trợ thành lập và phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ và thành lập các trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ trực thuộc. Xây dựng chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo mô hình vườn ươm doanh nghiệp, hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ.

Thứ ba, bảo đảm quyền kinh doanh, quyền bình đẳng tiếp cận nguồn lực và cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp.

Tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng, cấp huyện, quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị,... phù hợp với thị trường, quyền kinh doanh của doanh nghiệp và đảm bảo thống nhất liên kết; các quy hoạch sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải tổ chức công bố công khai tại nơi được quy hoạch để doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân biết, lựa chọn cơ hội đầu tư.

Xây dựng và triển khai các hoạt động hỗ trợ kết nối doanh nghiệp theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; kết nối với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu tư nước

ngoài, nhất là các doanh nghiệp đang đầu tư ở Khu kinh tế và các Khu công nghiệp, tạo điều kiện để các doanh nghiệp tiếp xúc, tìm hiểu cơ hội hợp tác đầu tư.

Thực hiện có hiệu quả công tác sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; đẩy mạnh sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; bán vốn nhà nước tại các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ, tạo cơ hội cho tư nhân phát triển. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp có mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng.

Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua việc cung cấp các dịch vụ phát triển kinh doanh như: đào tạo, tư vấn, cung cấp thông tin, thị trường, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận nguồn lực hỗ trợ.

Thứ tư, giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp.

Rà soát các quy định pháp luật về đất đai theo hướng điều chỉnh giảm tiền thuê đất, chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất và các chi phí khác của doanh nghiệp. Tăng cường bộ phận hỗ trợ về chính sách thuế, kê khai thuế đảm bảo công tác hỗ trợ nhanh, hiệu quả cho doanh nghiệp; mở rộng hình thức nộp thuế điện tử và nâng cao chất lượng kê khai thuế điện tử, nhằm giảm thiểu thời gian và chi phí cho doanh nghiệp.

Thực hiện tốt các chính sách tiền tệ, tín dụng của Trung ương, tiếp tục triển khai Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp; tổ chức cho vay thí điểm mô hình liên kết sản xuất sản phẩm nông nghiệp với lãi suất hợp lý; tăng tỷ trọng cho vay đối với nông nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp, nông dân chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu nông lâm, thủy sản, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các chủ trương, chính sách của nhà nước về hỗ trợ lãi suất, lãi suất huy động, lãi suất cho vay.

Tiếp tục thực hiện tốt công tác cải cách, hiện đại hóa hải quan, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu; thực hiện tốt các biện pháp nghiệp vụ, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi gian lận thương mại; nâng cao hiệu quả công tác phân loại, áp mã, kiểm tra xuất xứ hàng hóa và xác định trị giá tính thuế, truy thu, thu hồi nợ đọng thuế cho ngân sách nhà nước.

Thứ năm, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp.

Xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp theo hướng thống nhất chương trình thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp để tránh trùng lặp, đảm bảo không quá một lần/năm; kết hợp thanh tra, kiểm tra liên ngành nhiều nội dung trong một đợt thanh tra, kiểm tra, trừ trường hợp thanh tra, kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật rõ ràng.

Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, có giải pháp xử lý kịp thời các trường hợp buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng nhằm tạo cơ hội phát triển hàng hóa của doanh nghiệp trên thị trường nội địa. Kiên quyết xử lý nghiêm những doanh nghiệp vi phạm pháp luật, để bảo đảm sự bình đẳng và quyền lợi của các doanh nghiệp chân chính; không hình sự hóa quan hệ kinh tế, dân sự, tạo môi trường lành mạnh, an toàn để doanh nghiệp kinh doanh theo đúng pháp luật.

Đẩy mạnh thông tin tuyên truyền sâu, rộng hơn nữa về cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam.

3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

3.2.1. Giải pháp cho doanh nghiệp

Kết quả của nghiên cứu này có thể là cơ sở tham khảo lãnh đạo các DNNVV trong việc quản lý doanh nghiệp để cải thiện hiệu suất hoạt động của họ. Mục tiêu chính của doanh nghiệp là tối đa hóa lợi nhuận. Để cải thiện hơn nữa hiệu quả của doanh nghiệp, lãnh đạo doanh nghiệp cần tập trung vào việc thúc đẩy một số yếu tố ảnh hưởng tích cực và cải thiện các yếu tố tác động tiêu cực hoặc hiện tại chưa có tác động đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

Với việc hình thành còn non trẻ, quy mô nhỏ lẻ, sản phẩm thiếu tính cạnh tranh, chưa tạo vị thế, thương hiệu trên thị trường khiến cho tỷ lệ sống sót của các doanh nghiệp trẻ thường rất thấp. Bên cạnh đó, do trình độ KHCCN và năng lực đổi mới của doanh nghiệp còn thấp nên mặc dù DNNVV được kỳ vọng sẽ trở thành trụ cột phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh nhưng hiện nay đa số doanh nghiệp gần như chưa thể tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu. Số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực KHCCN rất ít và hầu như không có các nhà khoa học, chuyên gia làm

việc trong các doanh nghiệp này. Thêm vào đó, phần lớn máy móc, thiết bị và công nghệ sản xuất được sử dụng trong các DNNVV hoặc không có hoặc từ nhập khẩu và là thiết kế và công nghệ cũ, đã hết giá trị khấu hao hoặc thậm chí đã lỗi thời.

Ngoài ra, hầu hết các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng và cả nước nói chung đều khá khiêm tốn về giá trị tổng tài sản do vốn mỏng. Với sự “khiêm tốn” này, lãnh đạo doanh nghiệp cần có chiến lược đúng đắn trong việc lựa chọn thị trường, công nghệ phù hợp và chiến lược cạnh tranh.

Về cơ cấu và năng lực DN, các DNNVV có trình độ quản lý và chất lượng nguồn lao động còn nhiều hạn chế, đa phần lao động có trình độ học vấn từ trung cấp trở xuống, chưa hoặc ít được đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Thậm chí đa số chủ doanh nghiệp, kể cả những người có trình độ học vấn cao từ đại học, cao đẳng trở lên cũng ít được đào tạo về kinh tế, quản trị doanh nghiệp, quản trị lao động hay pháp luật kinh tế... từ đó ảnh hưởng lớn đến việc lập chiến lược phát triển, định hướng kinh doanh và quản lý, DNNVV thường không đủ khả năng để lập các dự án chi tiết đủ để thuyết phục các ngân hàng.

Do đó, để có thể góp phần hoàn thiện, nâng cao hiệu quả hoạt động của các DNNVV trên địa bàn tỉnh nhà nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp như sau:

Các DNNVV cần áp dụng chế độ khuyến khích nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn kỹ thuật, quản lý bằng tiền thưởng theo kết quả học tập của người học để khuyến khích nhân viên của họ đi học. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần chú trọng tạo điều kiện môi trường tốt tại nơi làm việc, khiến cho nhân viên cảm thấy được đãi ngộ từ đó trung thành và cống hiến cho doanh nghiệp hơn, do đó gia tăng năng suất làm việc của họ và mang lại lợi nhuận cao hơn cho công ty.

Không những thế, các chủ sở hữu và các nhà quản lý DNNVV cần nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ quản lý của mình. Các doanh nghiệp nên xây dựng kế hoạch và nguồn vốn cần thiết để đào tạo và nâng cao trình độ cho chủ doanh nghiệp và nhân viên, cần chú trọng đào tạo các kỹ năng cần thiết cho các nhà quản lý, chủ doanh nghiệp để phát triển các kế hoạch chiến lược.

Các DNNVV cần coi trọng việc thu thập thông tin thị trường thực hiện việc nghiên cứu thị trường một cách hiệu quả, các DNNVV cần dành ra nguồn lực cần thiết để tìm hiểu các yêu cầu của khách hàng hoặc theo dõi đối thủ cạnh tranh.

DNNVV cần chú trọng cải tiến quy trình công nghệ, không những là áp dụng công nghệ tiên tiến, máy móc mới mà còn là nghiên cứu để cải tiến quy trình sản xuất, để tiết kiệm nguyên vật liệu, giảm thiểu tỷ lệ hao hụt, hư hỏng của sản phẩm,... nhằm giảm giá thành, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

Đối với những khâu mà doanh nghiệp tự làm sẽ không có hiệu quả thì nên thuê các doanh nghiệp kinh doanh chuyên nghiệp làm để tận dụng lợi thế so sánh. Ví dụ, nếu doanh nghiệp đảm đương việc quản lý một kho thành phẩm của mình ở một địa phương khác, việc giao hàng cho khách hàng từ kho đó không hiệu quả thì hãy thuê một công ty chuyên về dịch vụ kho, vận chuyển làm để tiết kiệm chi phí.

Cuối cùng, DNNVV cần có định hướng kinh doanh tốt và kế hoạch sản xuất kinh doanh khả thi, phù hợp với năng lực và đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Theo đó, để có thể trụ vững trong bối cảnh nền kinh tế nước ta ngày càng hội nhập sâu rộng như hiện nay, các DNNVV cần nhanh chóng tìm cách thích ứng với môi trường kinh doanh mới.

Các DNNVV cũng nên liên kết với nhau, thực hiện mua bán, sáp nhập để nâng cao năng lực cạnh tranh. Hoặc có thể gia tăng mối quan hệ với các bên khác như nhà cung cấp hoặc nhà phân phối để giúp quản lý kiểm soát quyền truy cập đầu vào. Nó cũng có thể làm tăng tiêu chuẩn của sản phẩm chất lượng cao để thu hút người tiêu dùng. Vì vậy, có thể tăng vốn cho sự phát triển kinh doanh của doanh nghiệp.

3.2.2. Kiến nghị đối với Chính phủ

Một trong những cách để thúc đẩy khu vực DNNVV trong tương lai đó là chính phủ nên mở rộng với các quy định mới dưới hình thức chính sách của chính phủ như luật pháp và các quy định liên quan đến DNNVV từ phía sản xuất và phía ngân hàng, chẳng hạn như là một chương trình tín dụng đặc biệt với các điều khoản không quá khắt khe cho các DNNVV, để giúp cải thiện cơ sở vốn, thông qua lĩnh vực dịch vụ tài chính chính thức, lĩnh vực dịch vụ tài chính phi chính thức, đảm bảo các đề án, cho

thuê và các quỹ đầu tư mạo hiểm. Chính phủ cũng cần theo đuổi việc tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi bằng cách tạo hành lang pháp lý thuận lợi, môi trường kinh doanh an toàn, cũng như đơn giản hóa các thủ tục cấp phép, giảm thuế...

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Hộ

PHẦN III: KẾT LUẬN

1. Nhận xét về đề tài

Đề tài “*Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các DNNVV trên địa bàn Thành phố Huế*” đã tập trung nghiên cứu một số yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp giúp doanh nghiệp có cái nhìn cụ thể hơn về tình hình hoạt động nhằm và tìm ra một số giải pháp để nâng cao được hiệu quả hoạt động của chính mình.

Bằng phương pháp ước lượng theo phương pháp bình phương bé nhất trong mô hình hồi quy đa biến, nghiên cứu đã ước lượng và xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp bao gồm: quy mô doanh nghiệp, tăng trưởng, khả năng sinh lời quá khứ, và tính liên kết ngành. Kết quả chỉ ra rằng, nếu doanh nghiệp càng có thời gian hoạt động lâu năm thì hoạt động càng kém hiệu quả. Ngược lại, tốc độ tăng trưởng, khả năng sinh lời ở năm trước và tính liên kết ngành hầu như có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Kết quả nghiên cứu cũng đã giúp nhóm tác giả tổng hợp đề xuất một số giải pháp nhằm giúp các DNNVV có thể nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của mình trong giai đoạn thị trường khó khăn và thách thức như bối cảnh hiện tại.

2. Hạn chế của đề tài nghiên cứu

Bên cạnh những kết quả đạt được, đề tài cũng tồn tại hạn chế sau:

Biên được lựa chọn chủ yếu là biến định lượng được lấy từ báo cáo tài chính nên kết quả thu nhận được chưa có độ tin cậy cao và đánh giá đầy đủ về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Huế.

Mặt khác, số lượng mẫu mà nhóm tác giả lựa chọn khảo sát là 67 doanh nghiệp, chưa mang tính đại diện cao cho các DNNVV trên địa bàn.

3. Kiến nghị về việc sử dụng kết quả đề tài

Đối với các nhà nghiên cứu tiếp theo, kết quả của nghiên cứu này có thể được sử dụng như tài liệu tham khảo nghiên cứu khoa học cũng như nâng cao kiến thức về yếu tố sinh lợi trong doanh nghiệp DNNVV. Họ có thể sử dụng kết quả nghiên cứu

này như là một trong những nguồn về yếu tố quyết định lợi nhuận trong doanh nghiệp DNNVV và mối quan hệ của nó.

Đây cũng có thể được xem là một trong những đề tài đầu tiên sử dụng mô hình hồi quy đa biến với các biến được lựa chọn và tính toán từ dữ liệu thứ cấp của các DNNVV để đo lường, đánh giá hiệu quả hoạt động của các DNNVV trên địa bàn Thành phố Huế. Kết quả thu nhận được giúp cho các doanh nghiệp tham khảo các giải pháp đề xuất của đề tài để hoàn thiện, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp mình.

Tr
ng
i h C Kinh t HU